

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**BẢN SO SÁNH DỰ ÁN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THƯƠNG MẠI, LUẬT CẠNH TRANH, LUẬT QUẢN LÝ
NGOẠI THƯƠNG, LUẬT BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG VỚI CÁC LUẬT HIỆN HÀNH TƯƠNG ỨNG**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BCT-PC ngày tháng năm 2026 của Bộ Công Thương)

I. LUẬT THƯƠNG MẠI

STT/Điều, khoản	Quy định tại Luật Thương mại hiện hành	Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh nội dung sửa đổi
Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thương mại số 36/2005/QH11			
Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 3	Không có	<p>2a. Hàng giả bao gồm hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có quy định khác về hàng giả thì thực hiện theo quy định đó:</p> <p>a) Hàng hóa có giá trị sử dụng, công dụng không đúng với nguồn gốc bản chất tự nhiên, tên gọi của hàng hóa; hàng hóa không có giá trị sử dụng, công dụng hoặc có giá trị sử dụng, công dụng không đúng so với giá trị sử dụng, công dụng đã công bố hoặc đăng ký;</p> <p>b) Hàng hóa có nhãn hàng hóa hoặc bao bì hàng hóa ghi chỉ dẫn giả mạo tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu, phân phối hàng hóa; giả mạo mã số đăng ký lưu hành, mã số công bố, mã số mã vạch của hàng hóa hoặc giả mạo bao bì hàng hóa của tổ chức, cá nhân khác; giả mạo về nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa hoặc nơi sản xuất, đóng gói, lắp ráp hàng hóa;</p>	<p>Khái niệm “hàng giả” trong Luật Thương mại quy định chung, bao quát cho mọi loại hàng hóa, trừ trường hợp Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có quy định hàng giả trong các lĩnh vực cụ thể, chuyên ngành thì thực hiện theo quy định đó.</p> <p>Trong đó, hàng giả bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">- Hàng hóa có giá trị sử dụng, công dụng không đúng với nguồn gốc bản chất tự nhiên, tên gọi của hàng hóa; hàng hóa không có giá trị sử dụng, công dụng hoặc có giá trị sử dụng, công dụng không đúng so với giá trị sử dụng, công dụng đã công bố hoặc đăng ký.- Hàng hóa có nhãn hàng hóa hoặc bao bì hàng hóa ghi chỉ dẫn giả mạo tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu, phân phối hàng hóa; giả mạo mã số đăng ký lưu hành, mã số

		<p>c) “Tem, nhãn, bao bì hàng hóa giả” gồm đề can, nhãn hàng hóa (bao gồm cả nhãn điện tử, hộ chiếu số của sản phẩm, hàng hóa), bao bì hàng hóa, các loại tem chất lượng, dấu chất lượng, tem truy xuất nguồn gốc, phiếu bảo hành, niêm màng co hàng hóa hoặc vật phẩm khác của tổ chức, cá nhân kinh doanh có chỉ dẫn giả mạo tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân khác; giả mạo tên thương mại, tên thương phẩm, mã số mã vạch, mã số đăng ký lưu hành, mã số công bố của hàng hóa hoặc bao bì hàng hóa của tổ chức, cá nhân khác.</p>	<p>công bố, mã số mã vạch của hàng hóa hoặc giả mạo bao bì hàng hóa của tổ chức, cá nhân khác; giả mạo về nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa hoặc nơi sản xuất, đóng gói, lắp ráp hàng hóa;</p> <p>- “Tem, nhãn, bao bì hàng hóa giả” gồm đề can, nhãn hàng hóa (bao gồm cả nhãn điện tử, hộ chiếu số của sản phẩm, hàng hóa), bao bì hàng hóa, các loại tem chất lượng, dấu chất lượng, tem truy xuất nguồn gốc, phiếu bảo hành, niêm màng co hàng hóa hoặc vật phẩm khác của tổ chức, cá nhân kinh doanh có chỉ dẫn giả mạo tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân khác; giả mạo tên thương mại, tên thương phẩm, mã số mã vạch, mã số đăng ký lưu hành, mã số công bố của hàng hóa hoặc bao bì hàng hóa của tổ chức, cá nhân khác. Trong đó, quy định tem, nhãn, bao bì hàng hóa giả bao gồm cả nhãn điện tử, hộ chiếu số của sản phẩm</p>
<p>Khoản 4 Điều 6</p>	<p>Điều 6. Thương nhân</p> <p>1. Thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.</p> <p>2. Thương nhân có quyền hoạt động thương mại trong các ngành nghề, tại các địa bàn, dưới các hình thức và theo các phương thức mà pháp luật không cấm.</p>	<p>4. Nhà nước thực hiện độc quyền Nhà nước có thời hạn về hoạt động thương mại đối với một số hàng hóa, dịch vụ hoặc tại một số địa bàn để bảo đảm lợi ích quốc gia theo quy định của luật chuyên ngành, trừ quy định của pháp luật trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng có quy định khác.</p>	<p>Sửa đổi các quy định về độc quyền nhà nước</p> <p>Khoản 4 Điều 6 Luật Thương mại quy định Nhà nước thực hiện độc quyền Nhà nước có thời hạn về hoạt động thương mại đối với một số hàng hóa, dịch vụ hoặc tại một số địa bàn để bảo đảm lợi ích quốc gia. Nhằm phù hợp với các chủ trương, quan điểm của Đảng cũng như Hiến pháp, tinh thần của các cam kết quốc tế và hệ thống pháp luật hiện hành, dự thảo Luật đề xuất bãi bỏ quy định về độc quyền nhà nước (trong trường hợp bỏ nội dung này tại Luật Thương mại thì vẫn có thể áp dụng quản lý theo quy định của Luật Đầu tư và các quy định pháp luật chuyên ngành khác đối với các ngành, nghề thực sự cần thiết theo quy định).</p>

	<p>3. Quyền hoạt động thương mại hợp pháp của thương nhân được Nhà nước bảo hộ.</p> <p>4. Nhà nước thực hiện độc quyền Nhà nước có thời hạn về hoạt động thương mại đối với một số hàng hóa, dịch vụ hoặc tại một số địa bàn để bảo đảm lợi ích quốc gia. Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hóa, dịch vụ, địa bàn độc quyền Nhà nước</p>		<p>Riêng lĩnh vực an ninh, quốc phòng, việc độc quyền Nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về an ninh, quốc phòng và pháp luật có liên quan.</p>
Điều 24	<p>Điều 24. Hình thức hợp đồng mua bán hàng hoá</p> <p>1. Hợp đồng mua bán hàng hoá được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.</p> <p>2. Đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hoá mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó.</p>	Bãi bỏ	<p>Bãi bỏ quy định nhằm thống nhất, tránh chồng chéo với các quy định về hợp đồng tại Bộ Luật Dân sự 2015</p>
Điều 25	<p>Điều 25. Hàng hoá cấm kinh doanh, hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hóa kinh doanh có điều kiện</p> <p>1. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hoá cấm kinh doanh,</p>	Bãi bỏ	<p>Bãi bỏ quy định về Hàng hoá cấm kinh doanh, hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hóa kinh doanh có điều kiện nhằm đảm bảo thống nhất, tránh chồng chéo với quy định tại Luật Đầu tư</p>

	<p>hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hoá kinh doanh có điều kiện và điều kiện để được kinh doanh hàng hóa đó.</p> <p>2. Đối với hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hoá kinh doanh có điều kiện, việc mua bán chỉ được thực hiện khi hàng hoá và các bên mua bán hàng hóa đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.</p>		
Mục 2 Chương II	MỤC 2 .QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA	Bãi bỏ	Bãi bỏ quy định nhằm thống nhất, tránh chồng chéo với các quy định về hợp đồng tại Bộ Luật Dân sự 2015
Điều 74	<p>Điều 74. Hình thức hợp đồng dịch vụ</p> <p>1. Hợp đồng dịch vụ được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.</p> <p>2. Đối với các loại hợp đồng dịch vụ mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó.</p>	Bãi bỏ	Bãi bỏ quy định nhằm thống nhất, tránh chồng chéo với các quy định về hợp đồng tại Bộ Luật Dân sự 2015
Điều 76	<p>Điều 76. Dịch vụ cấm kinh doanh, dịch vụ hạn chế kinh doanh và dịch vụ kinh doanh có điều kiện</p> <p>1. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ</p>	Bãi bỏ	Bãi bỏ quy định nhằm đảm bảo thống nhất, tránh chồng chéo với quy định tại Luật Đầu tư

	<p>nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ quy định cụ thể danh mục dịch vụ cấm kinh doanh, dịch vụ hạn chế kinh doanh, dịch vụ kinh doanh có điều kiện và điều kiện để được kinh doanh dịch vụ đó.</p> <p>2. Đối với dịch vụ hạn chế kinh doanh, dịch vụ kinh doanh có điều kiện, việc cung ứng dịch vụ chỉ được thực hiện khi dịch vụ và các bên tham gia hoạt động cung ứng dịch vụ đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.</p>		
<p>Mục 2 Chương III</p>	<p>Chương II</p> <p>MỤC 2. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ</p>	<p>Bãi bỏ</p>	<p>Bãi bỏ quy định nhằm thống nhất, tránh chồng chéo với các quy định về hợp đồng tại Bộ Luật Dân sự 2015</p>
<p>Khoản 4 Điều 94</p>	<p>Điều 94. Hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá khuyến mại</p> <p>1. Hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hoá, dịch vụ được thương nhân dùng để tặng, thưởng, cung ứng không thu tiền cho khách hàng.</p> <p>2. Hàng hoá, dịch vụ được thương nhân dùng để khuyến mại có thể là hàng hoá, dịch vụ mà thương nhân đó đang kinh doanh hoặc hàng hoá, dịch vụ khác.</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 94 như sau: "4. Chính phủ phân công bộ, cơ quan ngang bộ quy định cụ thể hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại mà thương nhân được thực hiện trong hoạt động khuyến mại."</p>	<p>Sửa đổi nội dung đã được phân quyền theo quy định tại Điều 11 Nghị định 146/2026/NĐ-CP</p>

	<p>3. Hàng hóa, dịch vụ được dùng để khuyến mại phải là hàng hóa, dịch vụ được kinh doanh hợp pháp.</p> <p>4. Chính phủ quy định cụ thể hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại mà thương nhân được thực hiện trong hoạt động khuyến mại.</p>		
<p>Khoản 2 Điều 133</p>	<p>Điều 133. Tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài</p> <p>1. Thương nhân không kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại khi trực tiếp tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài về hàng hoá, dịch vụ mà mình kinh doanh phải tuân theo các quy định về xuất khẩu hàng hoá.</p> <p>2. Thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại khi tổ chức cho thương nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phải đăng ký với Bộ Thương mại.</p> <p>3. Thương nhân không đăng ký kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại không được tổ chức cho thương nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài.</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 133 như sau:</p> <p>"2. Thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại khi tổ chức cho thương nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài phải đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh."</p>	<p>Sửa đổi nội dung đã được phân quyền theo quy định tại Điều 12 Nghị định 146/2026/NĐ-CP.</p>

	<p>4. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục, nội dung đăng ký tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.</p>		
<p>Khoản 2 Điều 135</p>	<p>Điều 135. Hàng hóa, dịch vụ tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài</p> <p>1. Tất cả các loại hàng hóa, dịch vụ đều được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài, trừ hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu chỉ được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài khi được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>3. Thời hạn tạm xuất khẩu hàng hóa để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài là một năm kể từ ngày hàng hóa được tạm xuất khẩu; nếu quá thời hạn nói trên mà chưa được tái nhập khẩu thì hàng hóa đó phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <p>4. Việc tạm xuất, tái nhập hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm</p>	<p>Bãi bỏ khoản 2 Điều 135</p> <p>2. Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu chỉ được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài khi được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.</p>	<p>Ngày 18/5/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh. Theo đó, tại Phụ lục I.2 Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, Nghị quyết đã bãi bỏ (i) thủ tục chấp thuận cho hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 135 Luật Thương mại và khoản 1 Điều 29 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP và (ii) thủ tục cấp phép chấp thuận việc bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 137 Luật Thương mại và khoản 2 Điều 29 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.</p> <p>Quy định tại khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 137 Luật Thương mại là 2 thủ tục hành chính đối với hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài phải được của Thủ tướng Chính phủ chấp thuận và tại Khoản 1, 2 Điều 29 Nghị định 146/2025/NĐ-CP đã phân quyền từ thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ sang các bộ,</p>

	<p>thương mại ở nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật về hải quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p>		<p>Cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện. Điều 42 Luật Quản lý ngoại thương quy định về tạm xuất, tái nhập hàng hóa, trong đó có quy định trường hợp tạm xuất, tái nhập hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu, hàng hóa thuộc diện quản lý bằng giấy phép xuất khẩu để tham gia trưng bày, triển lãm phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tạm xuất, tái nhập theo quy định. Đồng thời, khoản 4 Điều này đã quy định hàng hóa tạm xuất, tái nhập khi tiêu thụ tại nước ngoài phải thực hiện theo quy định về quản lý xuất khẩu hàng hóa của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.</p>
<p>Khoản 2 Điều 137</p>	<p>Điều 137. Bán, tặng hàng hóa, cung ứng dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài</p> <p>1. Hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài được phép bán, tặng, cung ứng tại hội chợ, triển lãm, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.</p> <p>2. Việc bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài chỉ được thực hiện sau khi có sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>3. Hàng hóa thuộc diện xuất khẩu phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được bán, tặng sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.</p> <p>4. Hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài được</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 137 như sau: "1. Hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài được phép bán, tặng, cung ứng tại hội chợ, triển lãm theo quy định của pháp luật quản lý ngoại thương. trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này"</p> <p>Bãi bỏ khoản 2, 3 Điều 137 Luật Thương mại</p>	<p>Như vậy, biện pháp quản lý tại khoản 2 Điều 135, Khoản 2, 3 Điều 137 Luật Thương mại được quy định tại Điều 42 Luật Quản lý ngoại thương. Đồng thời, để thực hiện phương án cắt giảm chi phí tuân thủ đối với thủ tục cấp giấy phép tạm xuất, tái nhập hàng hóa tại Điều 42 Luật QLNT đề xuất điều chỉnh lại theo hướng chỉ cấp phép tạm xuất, tái nhập đối với hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu khi tham gia, trưng bày, hội chợ, triển lãm phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép. Việc cấp phép tạm xuất, tái nhập đối với hàng hóa thuộc diện quản lý bằng giấy phép xuất khẩu đề xuất bãi bỏ (Chi tiết thuyết minh sửa đổi Điều 42 Luật QLNT)</p> <p>Đối với dịch vụ: Trên thực tế chưa phát sinh trường hợp nào.</p>

	bán, tặng, cung ứng ở nước ngoài phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.		Do đó, đề xuất bãi bỏ khoản 2 Điều 135; khoản 2, khoản 3 Điều 137 Luật Thương mại. Đồng thời, sửa đổi khoản 1 Điều 137 theo hướng bãi bỏ cụm từ “trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này” tại khoản 1 Điều này.
Điều 256	<p>Điều 256. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại</p> <p>Chỉ các thương nhân có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ giám định thương mại mới được phép thực hiện dịch vụ giám định và cấp chứng thư giám định.</p>	<p>"Điều 256. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại</p> <p>Thương nhân có quyền tự do kinh doanh dịch vụ giám định thương mại theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về hoạt động giám định, chứng thư giám định do mình cung cấp.</p>	<p>Bãi bỏ điều kiện kinh doanh dịch vụ giám định thương mại</p> <p>Luật Đầu tư 2025 đã bãi bỏ ngành nghề kinh doanh giám định thương mại ra khỏi danh mục Ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện, việc sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 256, 257 Luật Thương mại là yêu cầu tất yếu nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật. Việc sửa đổi cần được thực hiện theo hướng loại bỏ các quy định mang tính tiền kiểm đồng thời chuyển sang phương thức quản lý dựa trên nguyên tắc tự do kinh doanh gắn với trách nhiệm pháp lý của chủ thể cung ứng dịch vụ giám định.</p>
Điều 257	<p>Điều 257. Điều kiện kinh doanh dịch vụ giám định thương mại</p> <p>Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại phải có đủ các điều kiện sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật; 2. Có giám định viên đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 259 của Luật này; 	Bãi bỏ	Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh dịch vụ giám định thương mại nhằm phù hợp với quy định tại phụ lục IV Luật Đầu tư

	3. Có khả năng thực hiện quy trình, phương pháp giám định hàng hoá, dịch vụ theo quy định của pháp luật, tiêu chuẩn quốc tế hoặc đã được các nước áp dụng một cách phổ biến trong giám định hàng hoá, dịch vụ đó.		
Điều 258	<p>Điều 258. Phạm vi kinh doanh dịch vụ giám định thương mại</p> <p>Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại chỉ được cung cấp dịch vụ giám định trong các lĩnh vực giám định khi có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 257 của Luật này.</p>	Bãi bỏ	<p>Bãi bỏ điều kiện kinh doanh dịch vụ giám định thương mại</p> <p>Luật Đầu tư 2025 đã bãi bỏ ngành nghề kinh doanh giám định thương mại ra khỏi danh mục Ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện, việc sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 256, 257 Luật Thương mại là yêu cầu tất yếu nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật. Việc sửa đổi cần được thực hiện theo hướng loại bỏ các quy định mang tính tiền kiểm đồng thời chuyển sang phương thức quản lý dựa trên nguyên tắc tự do kinh doanh gắn với trách nhiệm pháp lý của chủ thể cung ứng dịch vụ giám định.</p>
Điều 259	<p>Điều 259. Tiêu chuẩn giám định viên</p> <p>1. Giám định viên phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:</p> <p>a) Có trình độ đại học hoặc cao đẳng phù hợp với yêu cầu của lĩnh vực giám định;</p> <p>b) Có chứng chỉ chuyên môn về lĩnh vực giám định trong trường</p>	Bãi bỏ	<p>Bãi bỏ các tiêu chuẩn giám định do kinh doanh</p> <p>Việc bãi bỏ các tiêu chuẩn nêu trên nhằm bảo đảm phù hợp với thực tiễn hoạt động giám định hiện nay, giảm bớt điều kiện gia nhập thị trường, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham gia cung ứng dịch vụ giám định.</p>

	<p>hợp pháp luật quy định phải có chúng chỉ chuyên môn;</p> <p>c) Có ít nhất ba năm công tác trong lĩnh vực giám định hàng hoá, dịch vụ.</p> <p>2. Căn cứ vào các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, giám đốc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giám định công nhận giám định viên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.</p>		
Khoản 2 Điều 260	<p>2. Chứng thư giám định phải có chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định, chữ ký, họ tên của giám định viên và phải được đóng dấu nghiệp vụ được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền.</p>	<p>9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 260 như sau:</p> <p>“2. Chứng thư giám định phải có chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định và chữ ký, họ tên của giám định viên. Chứng thư giám định phải được đóng dấu nghiệp vụ.</p> <p>Mẫu dấu nghiệp vụ được thương nhân công bố trên trang thông tin điện tử của thương nhân hoặc tại trụ sở chính của thương nhân.”.</p>	<p>Bỏ thủ tục phải đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền nhằm cải cách hành chính triệt để, giúp doanh nghiệp tự do kinh doanh. Doanh nghiệp sẽ hoạt động theo những chuẩn mực nghề nghiệp của cộng đồng doanh nghiệp, hiệp hội trong lĩnh vực này.</p>
Chương VI, Mục 2	<p>Chương VI MỤC 2. ĐẤU GIÁ HÀNG HÓA</p>	Bãi bỏ	<p>Bãi bỏ các quy định về đấu giá hàng hoá tại Chương VI Mục 2 nhằm đảm bảo tránh chồng chéo với quy định tại Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14</p>
Chương VII	<p>Chương VII CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG THƯƠNG MẠI</p>	Bãi bỏ	<p>Bãi bỏ quy định nhằm đảm bảo thống nhất, tránh chồng chéo với quy định về giải quyết tranh chấp tại Bộ Luật Dân sự</p>

II. LUẬT QUẢN LÝ NGOẠI THƯƠNG

STT/Điều, khoản	Quy định tại Luật Quản lý ngoại thương hiện hành	Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh nội dung sửa đổi
	Chưa có	Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 1 như sau: “Các biện pháp quản lý ngoại thương[1] là các biện pháp hành chính, kỹ thuật, kiểm dịch, phòng vệ thương mại, kiểm soát khẩn cấp được quy định tại Luật này và quy định của pháp luật khác có liên quan.”	Việc bổ sung khái niệm "Các biện pháp quản lý ngoại thương" để làm rõ và thống nhất cách hiểu trong quá trình áp dụng luật.
Khoản 4 Điều 3	4. Khu vực hải quan riêng là[2] khu vực địa lý xác định trên lãnh thổ Việt Nam được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; có quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa với phần lãnh thổ còn lại và nước ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.	1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 3 như sau: “4. Khu vực hải quan riêng là khu vực địa lý xác định trên lãnh thổ Việt Nam do Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, chính quyền địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; có quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa với phần lãnh thổ còn lại và với nước ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.”	Việc sửa đổi, bổ sung khái niệm này nhằm làm rõ khu vực hải quan riêng bao gồm những khu nào, bao quát các khu được thành lập theo các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quyết định hiện nay (Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, chính quyền địa phương), đồng thời có thể mở rộng các khu trong thời gian tới nhưng vẫn phải đảm bảo các quy định tại khoản này gắn với cơ quan có thẩm quyền thành lập.
Điều 10	Điều 10. Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu 1. Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu. 2. Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh.	2. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau: “Điều 10. Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu 1. Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và các trường hợp, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong Danh mục. Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo	Để đảm bảo hiện thực hóa chủ trương phân cấp, phân quyền từ Thủ tướng Chính phủ xuống Bộ, ngành (đã được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP), đảm bảo tinh thần Luật khung và giao Chính phủ quy định cụ thể các nội dung tại Luật trên cơ sở nguyên tắc phân định thẩm quyền tại Điều 6 Luật Tổ chức Chính phủ theo

	<p>3. Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu đối với khu vực hải quan riêng được thực hiện theo quy định tại Mục 8 Chương này.</p>	<p>hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh.</p> <p>2. Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc diện áp dụng biện pháp cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu đối với khu vực hải quan riêng được thực hiện theo quy định tại Mục 8 Chương này.”</p>	<p>yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ¹ tại mục 2 Văn bản số 435/TTg-TCCV. Đồng thời, để giải quyết triệt để khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp liên quan đến hoạt động đưa hàng do doanh nghiệp sản xuất, đã xuất khẩu (bao gồm cả hàng hóa cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu) về Việt Nam để nâng cấp, điều chỉnh, bảo dưỡng, bảo hành theo yêu cầu của thương nhân nước ngoài, Bộ Công Thương đề xuất:</p> <p>- Sửa khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý ngoại thương theo hướng: Chính phủ quy định cụ thể các trường hợp ngoại lệ và thẩm quyền, trình tự, thủ tục cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu</p> <p>Trên cơ sở phân công của Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quyết định cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.</p>
<p>Khoản 1 Điều 14</p>	<p>1. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh, trên cơ sở lấy ý kiến hoặc theo đề xuất của Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:</p> <p>“1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ</p>	<p>Ngày 18/5/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh. Theo đó, đã phân quyền thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương tại khoản 1 Điều 14 Luật Quản lý ngoại thương cho</p>

¹ Ý kiến của Bộ Tư pháp tại văn bản số 3128/BTP-PLDSKT ngày 09/5/2026

	quan, trừ trường hợp pháp luật về thú y, bảo vệ và kiểm dịch thực vật có quy định khác	quốc phòng, an ninh, trên cơ sở lấy ý kiến hoặc theo đề xuất của Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan, trừ trường hợp pháp luật về thú y, bảo vệ và kiểm dịch thực vật có quy định khác”.	Uy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. Do đó, Bộ Công Thương đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 Luật Quản lý ngoại thương.
Điều 32	<p>Điều 32. Biện pháp chứng nhận xuất xứ hàng hóa</p> <p>1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bao gồm:</p> <p>a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa dưới dạng văn bản hoặc các hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp cho thương nhân;</p> <p>b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do thương nhân phát hành theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật này.</p> <p>2. Chính phủ quy định chi tiết về xuất xứ hàng hóa và chứng nhận xuất xứ hàng hóa.</p>	<p>3. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:</p> <p>“Điều 32. Biện pháp chứng nhận xuất xứ hàng hóa</p> <p>1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bao gồm:</p> <p>a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa dưới dạng văn bản hoặc các hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp cho thương nhân;</p> <p>b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do thương nhân tự phát hành. theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật này.</p> <p>2. Chính phủ quy định chi tiết về xuất xứ hàng hóa và chứng nhận xuất xứ hàng hóa.”</p>	<p>Chỉnh sửa điểm b khoản 1 Điều 32 Luật Quản lý ngoại thương theo hướng bỏ cụm từ “<i>theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật này</i>” để thống nhất với nội dung sửa tại Điều 34 Luật này. Đồng thời bổ sung thêm chữ “tự” trước từ “phát hành” để thống nhất với Điều 34 sửa đổi.</p>
Điều 34	<p>Điều 34. Thẩm quyền áp dụng biện pháp chứng nhận xuất xứ hàng hóa</p> <p>1. Bộ trưởng Bộ Công Thương cấp hoặc ủy quyền cho tổ chức khác thực hiện việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.</p> <p>2. Bộ trưởng Bộ Công Thương chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.</p>	<p>4. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:</p> <p>“Điều 34. Thẩm quyền áp dụng biện pháp chứng nhận xuất xứ hàng hóa</p> <p>1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu theo quy định pháp luật về xuất xứ hàng hóa.</p> <p>2. Chính phủ phân công bộ, cơ quan ngang bộ:</p> <p>a) Thực hiện quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa và nhiệm vụ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc quy định của nước nhập khẩu.</p>	<p>- <i>Đối với chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu:</i> Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và Văn bản chấp thuận cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu tại Điều 34 Luật Quản lý ngoại thương được phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cùng thực hiện (theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP).</p> <p>Bên cạnh đó, để đảm bảo nguyên tắc phân định thẩm quyền tại Điều 6 Luật Tổ chức Chính phủ theo yêu cầu của</p>

		<p>b) Quy định tiêu chí cho cơ quan, tổ chức chứng nhận xuất xứ hàng hóa."</p>	<p>Thủ tướng Chính phủ² tại mục 2 Văn bản số 435/TTg-TCCV, đảm bảo tinh thần Luật khung và giao Chính phủ phân công các bộ, cơ quan ngang bộ và quy định chi tiết các nội dung tại Luật, Bộ Công Thương đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 34 Luật Quản lý ngoại thương theo hướng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu theo quy định pháp luật về xuất xứ hàng hóa + Chính phủ phân công bộ, cơ quan ngang bộ: <ul style="list-style-type: none"> a) Thực hiện quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa và nhiệm vụ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. b) Quy định tiêu chí cho cơ quan, tổ chức chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Trên cơ sở phân công của Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương thực hiện hoặc phân cấp tại VBQPPL cho đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ cấp C/O và cấp VBCT theo quy định tại khoản 2 Điều 8 (Phân cấp) của Luật Tổ chức Chính phủ. <p><i>Đối với tiêu chí cho cơ quan, tổ chức cấp C/O và VBCT: Để tránh gián đoạn trong công tác cấp C/O và văn bản chấp thuận, tạo điều kiện thuận lợi cho</i></p>
--	--	--	---

² Ý kiến của Bộ Tư pháp tại văn bản số 3128/BTP-PLDSKT ngày 09/5/2026

			<p>thương nhân, cơ quan, tổ chức cấp khi thực hiện nhiệm vụ cần đáp ứng tiêu chí chung như nhau, bảo đảm sự thống nhất, minh bạch về hệ thống cơ quan có thẩm quyền chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên cả nước và uy tín tổ chức cấp C/O của Việt Nam đối với các nước đối tác FTA</p> <p>- <i>Đối với thẩm quyền chấp thuận cho nhà nhập khẩu đủ điều kiện tự CNXXHH nhập khẩu:</i> Việc bổ sung nội dung này tại Điều 34 Luật Quản lý ngoại thương với các lý do sau:</p> <p>(i) Nội luật hóa điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Hiệp định CPTPP)</p> <p>Cơ chế nhà nhập khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu được quy định tại Hiệp định CPTPP, được ký kết năm 2018 và có hiệu lực năm 2019, sau thời điểm Quốc hội ban hành Luật Quản lý ngoại thương. Hiện nay, Điều 34 Luật Quản lý ngoại thương chỉ quy định về chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, chưa quy định về chứng nhận xuất xứ đối với hàng hóa nhập khẩu. Do đó, cần thiết phải xây dựng cơ chế để điều chỉnh tại Luật Quản lý ngoại thương để phù hợp với thực tế và tận dụng được tối đa các ưu đãi thuế quan theo các FTA ưu tiên cơ chế tự chứng nhận xuất xứ của nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu đủ điều kiện.</p>
--	--	--	--

			<p>(ii) Đảm bảo chủ trương đơn giản hóa TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp với một cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu; thống nhất cơ quan đầu mối hướng dẫn triển khai khi hàng hóa được nhập khẩu vào Việt Nam, tránh sự chồng chéo, phát sinh TTHC giữa Bộ Công Thương và Bộ Tài chính</p> <p>(iii) Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong hoạt động kiểm tra, giám sát của Bộ Tài chính cùng Bộ Công Thương nhằm phòng chống gian lận xuất xứ hàng hóa đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng Việt Nam trên thị trường nội địa</p>
Điều 35	<p>Điều 35. Kiểm tra xuất xứ hàng hóa</p> <p>1. Bộ Công Thương có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn kiểm tra việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và việc tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu của thương nhân.</p> <p>2. Bộ Tài chính có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan hải quan kiểm tra xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.</p>	<p>5. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:</p> <p>"Điều 35. Kiểm tra xuất xứ hàng hóa</p> <p>Chính phủ phân công bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, xác minh, hướng dẫn kiểm tra việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và cấp Văn bản chấp thuận cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu.</p>	<p>Để đảm bảo nguyên tắc phân định thẩm quyền tại Điều 6 Luật Tổ chức Chính phủ theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ³ tại mục 2 Văn bản số 435/TTg-TCCV, Bộ Công Thương đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 35 theo hướng giao Chính phủ phân công bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, xác minh, hướng dẫn kiểm tra việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và cấp Văn bản chấp thuận cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu.</p>
Khoản 1 Điều 36	<p>Điều 36. Giấy chứng nhận lưu hành tự do</p> <p>1. Giấy chứng nhận lưu hành tự do là văn bản chứng nhận do cơ quan nhà nước có thẩm</p>	<p>6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 36 như sau:</p>	<p>Sửa khái niệm Giấy chứng nhận lưu hành tự do theo hướng bỏ cụm từ “nhà nước” tại khoản 1 Điều 36 Luật Quản</p>

³ Ý kiến của Bộ Tư pháp tại văn bản số 3128/BTP-PLDSKT ngày 09/5/2026

	<p>quyền của nước xuất khẩu cấp cho thương nhân xuất khẩu hàng hóa để chứng nhận hàng hóa đó được phép lưu hành tự do tại nước xuất khẩu.</p>	<p>“1. Giấy chứng nhận lưu hành tự do là văn bản chứng nhận do cơ quan, tổ chức nhà nước có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp cho thương nhân xuất khẩu hàng hóa để chứng nhận hàng hóa đó được phép lưu hành tự do tại nước xuất khẩu.”</p>	<p>lý ngoại thương nhằm phù hợp với yêu cầu cải cách thủ tục hành chính và tạo thuận lợi thương mại. Thực tiễn cho thấy, cơ quan cấp CFS của một số nước do các Hội, Hiệp hội chuyên ngành hoặc các tổ chức được ủy quyền thực hiện (không phải cơ quan quản lý nhà nước) dẫn đến khó khăn cho thương nhân khi làm thủ tục công bố sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu. Do đó, đề xuất bỏ cụm từ “nhà nước” và thêm cụm từ “tổ chức” để đảm bảo cơ quan có thẩm quyền cấp CFS vừa là cơ quan nhà nước, vừa là các tổ chức ngoài nhà nước cấp.</p>
<p>Khoản 1, 2 Điều 41</p>	<p>Điều 41. Các hình thức tạm nhập, tái xuất khác</p> <p>1. Trừ trường hợp kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại Điều 39 của Luật này, thương nhân được tạm nhập vào Việt Nam hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa không thuộc diện tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo hợp đồng với nước ngoài để phục vụ mục đích bảo hành, bảo dưỡng, thuê, mượn hoặc để sử dụng vì mục đích khác trong một khoảng thời gian nhất định rồi tái xuất chính hàng hóa đó ra khỏi Việt Nam.</p> <p>2. Thủ tục tạm nhập, tái xuất được thực hiện như sau:</p>	<p>7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 41 như sau:</p> <p>a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 41 như sau:</p> <p>"1. Trừ trường hợp kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại Điều 39 của Luật này, thương nhân được tạm nhập vào Việt Nam hàng hóa không thuộc diện quản lý bằng biện pháp cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo các trường hợp do Chính phủ quy định trong một khoảng thời gian nhất định rồi tái xuất chính hàng hóa đó ra khỏi Việt Nam. Thương nhân làm thủ tục tạm nhập, tái xuất tại cơ quan hải quan."</p> <p>b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 41 như sau:</p> <p>"2. Thủ tục tạm nhập, tái xuất được thực hiện như</p>	<p>Trên cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung ngoại lệ tại Điều 10 Luật Quản lý ngoại thương nêu trên (hàng hóa cấm), việc đề xuất sửa quy định liên quan đến tạm nhập, tái xuất hàng hóa cấm trong một số trường hợp tại Điều 41 để đảm bảo thống nhất và đảm bảo nguyên tắc phân định thẩm quyền tại Điều 6 Luật Tổ chức Chính phủ theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ⁴ tại mục 2 Văn bản số 435/TTg-TCCV. Theo đó, Bộ Công Thương đề xuất:</p> <p>- Sửa đổi, bổ sung khoản 1, 2 Điều 41 Luật Quản lý ngoại thương theo hướng: Giao Chính phủ quy định cụ thể các trường hợp tạm nhập, tái xuất và trình tự, thủ tục cho phép tạm nhập, tái xuất</p>

⁴ Ý kiến của Bộ Tư pháp tại văn bản số 3128/BTP-PLDSKT ngày 09/5/2026

	<p>a) Thương nhân phải có giấy phép tạm nhập, tái xuất đối với hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu;</p> <p>b) Thương nhân chỉ phải làm thủ tục tạm nhập, tái xuất tại cơ quan hải quan đối với hàng hóa không thuộc quy định tại điểm a khoản này.</p>	<p>sau:</p> <p>a) Thương nhân phải có Giấy phép tạm nhập, tái xuất đối với hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam.</p> <p>b) Chính phủ quy định các trường hợp cho phép tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu..</p> <p>c) Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự và thủ tục tạm nhập, tái xuất hàng hóa đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b khoản này".</p>	<p>hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; thuộc diện chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam..</p> <p>Việc đề xuất này là (i) Để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp sản xuất trong nước trong thời gian qua; (ii) Phù hợp với chủ trương của Bộ Chính trị về về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 và (ii) đề xuất dựa trên căn cứ pháp lý và căn cứ thực tiễn và đảm bảo đúng bản chất của biện pháp cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, văn hóa, sức khỏe, trật tự an toàn xã hội, theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>- Về thủ hành chính: (i) Đề xuất sửa đổi sẽ bãi bỏ 03 thủ tục cấp phép đối với hàng hóa thuộc trường hợp tạm nhập, tái xuất khác, bao gồm: thủ tục cấp, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung giấy phép tạm nhập, tái xuất đối với hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu (đã phân cấp cho UBND cấp tỉnh thực hiện theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP).</p>
--	---	---	---

			(ii) Phát sinh thêm 01 thủ tục hành chính cấp giấy phép tạm nhập, tái xuất khác đối với hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa thuộc diện tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Thủ tục này là cần thiết để đảm bảo hiệu lực biện pháp cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hàng hóa, kiểm soát rủi ro thâm lậu vào thị trường nội địa, đảm bảo an ninh quốc gia và an toàn môi trường và phù hợp với thông lệ quốc tế.
Khoản 1, 2 Điều 42	<p>Điều 42. Tạm xuất, tái nhập hàng hóa</p> <p>1. Thương nhân được tạm xuất, tái nhập hàng hóa để phục vụ mục đích bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, sản xuất, thi công, thuê, mượn, trưng bày, triển lãm hoặc để sử dụng vì mục đích khác theo hợp đồng với nước ngoài.</p> <p>2. Thủ tục tạm xuất, tái nhập được thực hiện như sau:</p> <p>a) Thương nhân phải có giấy phép tạm xuất, tái nhập đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu;</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung khoản 1, 2 Điều 42 như sau:</p> <p>a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 42 như sau:</p> <p>"1. Thương nhân được tạm xuất, tái nhập hàng hóa theo các trường hợp do Chính phủ quy định. Thủ tục tạm xuất, tái nhập thực hiện tại cơ quan hải quan, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 điều này."</p> <p>b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 42 như sau:</p> <p>"2. Đối với hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, thương nhân phải được cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập. Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp giấy phép đối với hàng hóa quy định tại khoản này."</p>	<p>Sửa đổi bổ sung Điều 42 cho thống nhất với quan điểm quản lý hàng hóa tại Điều 41 và đảm bảo nguyên tắc phân định thẩm quyền tại Điều 6 Luật Tổ chức Chính phủ theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ⁵ tại mục 2 Văn bản số 435/TTg-TCCV. Theo đó, phương án đề xuất sửa đổi sẽ cắt giảm chi phí tuân thủ đối với thủ tục cấp giấy phép tạm xuất, tái nhập, do đối tượng thực hiện TTHC được thu hẹp so với quy định hiện hành (các trường hợp hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sẽ không phải xin giấy phép tạm xuất, tái nhập, chỉ làm thủ tục tại cơ quan hải quan).</p>

⁵ Ý kiến của Bộ Tư pháp tại văn bản số 3128/BTP-PLDSKT ngày 09/5/2026

	b) Thương nhân chỉ phải làm thủ tục tạm xuất, tái nhập tại cơ quan hải quan đối với hàng hóa không thuộc quy định tại điểm a khoản này.		
Điều 44	<p>Điều 44. Cho phép quá cảnh hàng hóa</p> <p>1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cho phép quá cảnh hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.</p> <p>2. Bộ trưởng Bộ Công Thương cấp phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.</p>	<p>8. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:</p> <p>a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 44 như sau:</p> <p>“1. Chính phủ phân công bộ, cơ quan ngang bộ cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa đối với hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.”</p> <p>b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 như sau:</p> <p>“2. Bộ trưởng Bộ Công Thương Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.”</p>	<p>Sửa đổi các nội dung đã được phân quyền theo Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại, đồng thời đảm bảo nguyên tắc phân định thẩm quyền tại Điều 6 Luật Tổ chức Chính phủ theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ⁶ tại mục 2 Văn bản số 435/TTg-TCCV. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 44 Luật Quản lý ngoại thương theo hướng Chính phủ phân công bộ, cơ quan ngang bộ cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa đối với hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ. - Phân quyền cho phép quá cảnh hàng hóa từ Bộ trưởng Bộ Công Thương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý ngoại thương
Khoản 2 Điều 47	2. Đối với hàng hóa được lưu kho tại Việt Nam hoặc bị hư hỏng, tổn thất hoặc phương tiện vận tải chở hàng quá cảnh bị hư hỏng trong thời gian quá cảnh cần phải có thêm thời gian để lưu kho, khắc phục hư hỏng, tổn thất thì thời gian quá cảnh được gia hạn tương ứng với thời gian cần thiết để thực hiện các công việc đó và	Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 47 như sau:	Sửa đổi các nội dung đã được phân quyền theo Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại, theo đúng thời hạn quy

⁶ Ý kiến của Bộ Tư pháp tại văn bản số 3128/BTP-PLDSKT ngày 09/5/2026

	<p>phải được cơ quan hải quan nơi làm thủ tục quá cảnh chấp thuận; trường hợp gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 44 của Luật này thì phải được Bộ trưởng Bộ Công Thương cho phép.</p>	<p>gia hạn tương ứng với thời gian cần thiết để thực hiện các công việc đó và phải được cơ quan hải quan nơi làm thủ tục quá cảnh chấp thuận; trường hợp gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 44 của Luật này thì phải được Bộ trưởng Bộ Công Thương cơ quan đã cấp Giấy phép cho phép.”</p>	<p>định tại khoản 1 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025. Cụ thể:</p> <p>- Phân quyền cho phép gia hạn thời gian quá cảnh tại khoản 2 Điều 47 Luật Quản lý ngoại thương từ Bộ trưởng Bộ Công Thương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</p> <p>Bên cạnh đó, thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền của chính phủ, Bộ Công Thương được giao chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xem xét quyết định cho phép quá cảnh hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao xem xét cấp Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Theo đó, để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hiện hành, tạo điều kiện cho doanh nghiệp triển khai thực hiện, tại khoản 2 Điều 47, thay thế cụm từ “Bộ trưởng Bộ Công Thương” bằng cụm từ “Cơ quan đã cấp giấy phép”.</p>
<p>Khoản 2, 3 Điều 51</p>	<p>Điều 51. Quản lý hoạt động nhận gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài</p> <p>2. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân chỉ được ký hợp đồng nhận gia công sau khi được Bộ trưởng Bộ Công Thương cấp phép theo trình tự, thủ tục do Chính phủ quy định.</p>	<p>- Bãi bỏ khoản 2 Điều 51</p>	<p>- Đề xuất bãi bỏ quy định, thủ tục hành chính cấp phép gia công hàng hóa thuộc diện xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép tại khoản 2 Điều 51 Luật Quản lý ngoại thương vì không phát huy hiệu quả trong thực tiễn gần 10 năm qua, cụ thể: (i) Thực tiễn chưa phát sinh số lượng hồ sơ cấp phép từ khi</p>

	<p>3. Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài.</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 51 như sau:</p> <p>“Thương nhân được nhận gia công hàng hóa hợp pháp cho thương nhân nước ngoài. Riêng đối với việc gia công hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu để tiêu thụ ở nước ngoài phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép gia công theo trình tự, thủ tục do Chính phủ quy định.”</p>	<p>Luật có hiệu lực thi hành đến nay, đa số các doanh nghiệp gia công hàng hóa thuộc diện không giấy phép như gia công sản phẩm, dệt may da giày...; (ii) Việc tiếp tục duy trì cơ chế cấp phép không còn ý nghĩa trong điều kiện thực tế hiện nay, mang tính hình thức, không phải là công cụ quản lý hiệu quả; (iii) Đồng thời, ngày 18/5/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh. Theo đó, tại Phụ lục I.2 Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, Nghị quyết đã bãi bỏ thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật Quản lý ngoại thương và khoản 4 Điều 38 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.</p> <p>- Sửa đổi nội dung đã được phân quyền theo Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại, theo đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025. Cụ thể:</p> <p>Phân quyền quyết định cho phép thực hiện gia công hàng hóa tại khoản 3 Điều 51 Luật Quản lý ngoại thương từ Thủ tướng Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép gia công</p>
--	--	---	---

		”	theo Phụ lục I.2 kèm theo Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP nêu trên.
--	--	---	--

III. LUẬT CẠNH TRANH

Điều, khoản sửa đổi, bổ sung	Quy định tại Luật Cạnh tranh hiện hành	Nội dung dự kiến đưa vào Dự thảo Luật	Thuyết minh nội dung sửa đổi
Điều 8	<p>Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm có liên quan đến cạnh tranh</p> <p>1. Cơ quan nhà nước thực hiện hành vi gây cản trở cạnh tranh trên thị trường sau đây:</p> <p>...</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, vận động, kêu gọi, ép buộc hoặc tổ chức để doanh nghiệp thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh, cạnh tranh không lành mạnh".</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:“</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi sau đây</p> <p>a) Tổ chức hoặc ép buộc để doanh nghiệp thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh bị cấm.</p> <p>b) Vận động hoặc kêu gọi để doanh nghiệp thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh bị cấm.</p> <p>c) Giúp sức để doanh nghiệp thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh bị cấm.”</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung hành vi bị nghiêm cấm có liên quan đến cạnh tranh tại khoản 2 Điều 8 Luật Cạnh tranh nhằm khắc phục khoảng trống pháp lý và tăng hiệu quả thực thi đối với các trường hợp tổ chức, cá nhân không trực tiếp thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh, cạnh tranh không lành mạnh, nhưng đóng vai trò “giúp sức” hoặc tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp khác thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh hoặc cạnh tranh không lành mạnh.</p>
Điều 9	<p>Điều 9. Xác định thị trường liên quan</p> <p>1. Thị trường liên quan được xác định trên cơ sở thị trường sản phẩm liên quan và thị trường địa lý liên quan.</p> <p>Thị trường sản phẩm liên quan là thị trường của những hàng hóa, dịch vụ có thể thay thế cho nhau về đặc tính, mục đích sử dụng và giá cả.</p>	<p>Sửa đổi khoản 1 Điều 9 như sau:</p> <p>“1. Thị trường liên quan được xác định trên cơ sở thị trường sản phẩm liên quan và thị trường địa lý liên quan.”.</p>	<p>Việc sửa đổi Điều 9 nhằm thể chế hóa tư duy lập pháp mới tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị, tập trung vào việc quy định những vấn đề khung và mang tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội. Theo đó, Luật chỉ xác lập nền tảng cốt lõi để xác định thị trường liên quan nhằm bảo đảm tính ổn định và kế thừa của văn bản luật. Những tiêu chí kỹ thuật và các yếu tố thực tiễn thường xuyên biến động sẽ</p>

	<p>Thị trường địa lý liên quan là khu vực địa lý cụ thể trong đó có những hàng hóa, dịch vụ được cung cấp có thể thay thế cho nhau với các điều kiện cạnh tranh tương tự và có sự khác biệt đáng kể với các khu vực địa lý lân cận.</p> <p>2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.</p>		<p>được giao cho Chính phủ quy định chi tiết tại Nghị định để bảo đảm sự linh hoạt và phù hợp với thực tế.</p> <p>Do đó, đề xuất sửa đổi quy định về xác định thị trường liên quan tại Điều 9 Luật Cạnh tranh theo hướng:</p> <p>(i) Quy định nguyên tắc xác định thị trường liên quan trên cơ sở hai yếu tố cấu thành là thị trường sản phẩm liên quan và thị trường địa lý liên quan và;</p> <p>(ii) Giao Chính phủ quy định chi tiết, làm rõ các tiêu chí, phương pháp và cách thức xác định thị trường liên quan phù hợp với từng loại thị trường và từng vụ việc cụ thể.</p>
<p>Điều 10.</p>	<p>Điều 10. Xác định thị phần và thị phần kết hợp</p> <p>1. Căn cứ vào đặc điểm, tính chất của thị trường liên quan, thị phần của doanh nghiệp trên thị trường liên quan được xác định theo một trong các phương pháp sau đây:</p> <p>a) Tỷ lệ phần trăm giữa doanh thu bán ra của doanh nghiệp này với tổng doanh thu bán ra của tất cả các doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng, quý, năm;</p> <p>b) Tỷ lệ phần trăm giữa doanh số mua vào của doanh nghiệp này với tổng doanh số mua vào của tất cả các doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng, quý, năm;</p> <p>c) Tỷ lệ phần trăm giữa số đơn vị hàng hóa, dịch vụ bán ra của doanh nghiệp này với tổng số đơn vị hàng hóa, dịch vụ bán ra của tất cả</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung khoản Điều 10 như sau:</p> <p>a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1:</p> <p>“1. Căn cứ vào đặc điểm, tính chất của thị trường liên quan, thị phần của doanh nghiệp trên thị trường liên quan được xác định theo một trong các phương pháp sau đây:</p> <p>a) Tỷ lệ phần trăm giữa doanh thu bán ra của doanh nghiệp này với tổng doanh thu bán ra của tất cả các doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng, quý, năm;</p> <p>b) Tỷ lệ phần trăm giữa doanh số mua vào của doanh nghiệp này với tổng doanh số mua vào của tất cả các doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng, quý, năm;</p> <p>c) Tỷ lệ phần trăm giữa số đơn vị hàng hóa, dịch vụ bán ra của doanh nghiệp này với tổng</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung quy định về xác định thị trường liên quan, xác định thị phần và thị phần kết hợp, xác định sức mạnh thị trường đáng kể để phản ánh đúng bản chất và phù hợp với những tính chất, đặc thù riêng của mô hình kinh doanh trong lĩnh vực thương mại điện tử, kinh tế số, nơi dữ liệu, người dùng và hiệu ứng mạng đóng vai trò then chốt. Trong đó sửa đổi quy định về xác định thị phần và thị phần kết hợp tại Điều 10 Luật Cạnh tranh theo hướng:</p> <p>(i) Quy định nguyên tắc chung về xác định thị phần, thị phần kết hợp và;</p> <p>(ii) Giao Chính phủ quy định chi tiết phương pháp xác định thị phần.</p>

	<p>các doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng, quý, năm;</p> <p>d) Tỷ lệ phần trăm giữa số đơn vị hàng hóa, dịch vụ mua vào của doanh nghiệp này với tổng số đơn vị hàng hóa, dịch vụ mua vào của tất cả các doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng, quý, năm.</p> <p>2. Thị phần kết hợp là tổng thị phần trên thị trường liên quan của các doanh nghiệp tham gia vào hành vi hạn chế cạnh tranh hoặc tập trung kinh tế.</p> <p>3. Doanh thu để xác định thị phần quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.</p> <p>4. Trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chưa đủ 01 năm tài chính thì doanh thu, doanh số, số đơn vị hàng hóa, dịch vụ bán ra, mua vào để xác định thị phần quy định tại khoản 1 Điều này được tính từ thời điểm doanh nghiệp bắt đầu hoạt động cho đến thời điểm xác định thị phần.</p> <p>5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>số đơn vị hàng hóa, dịch vụ bán ra của tất cả các doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng, quý, năm;</p> <p>d) Tỷ lệ phần trăm giữa số đơn vị hàng hóa, dịch vụ mua vào của doanh nghiệp này với tổng số đơn vị hàng hóa, dịch vụ mua vào của tất cả các doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng, quý, năm.</p> <p>đ) Tỷ lệ phần trăm giữa số lượng người dùng hoặc khách hàng của doanh nghiệp này với tổng số người dùng hoặc khách hàng của tất cả các doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng, quý, năm;</p> <p>e) Tỷ lệ phần trăm giữa số lượng nhà cung cấp tham gia nền tảng số của doanh nghiệp này với tổng số nhà cung cấp tham gia nền tảng số của tất cả các doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng, quý, năm;</p> <p>g) Tỷ lệ phần trăm giữa số lượng giao dịch, lượt truy cập nền tảng số của doanh nghiệp này với tổng số giao dịch, lượt truy cập nền tảng số của tất cả các doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng, quý, năm.”.</p> <p>b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2:</p> <p>“2. Thị phần kết hợp là tổng thị phần trên thị trường liên quan của các doanh nghiệp trong nhóm doanh nghiệp liên kết, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường; các doanh nghiệp tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh hoặc tập trung kinh tế.”.</p>	
--	--	--	--

<p>Điều 15.</p>	<p>Điều 15. Nộp hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm</p> <p>1. Doanh nghiệp dự định tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm nộp hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ tại Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.</p> <p>2. Hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm bao gồm:</p> <p>a) Đơn theo mẫu do Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia ban hành;</p> <p>b) Dự thảo nội dung thỏa thuận giữa các bên;</p> <p>c) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương của từng doanh nghiệp tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm; bản sao Điều lệ của hiệp hội ngành, nghề đối với trường hợp thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm có sự tham gia của hiệp hội ngành, nghề;</p> <p>d) Báo cáo tài chính của từng doanh nghiệp tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ hoặc báo cáo tài chính từ thời điểm thành lập đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với doanh nghiệp mới thành lập có xác nhận của tổ chức kiểm toán theo quy định của pháp luật;</p> <p>đ) Báo cáo giải trình cụ thể việc đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này kèm theo chứng cứ để chứng minh;</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:</p> <p>“2. Chính phủ quy định chi tiết về thành phần hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm.”.</p>	<p>Sửa đổi quy định về thành phần hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm theo hướng giao Chính phủ quy định chi tiết.</p> <p>Hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm được đơn giản hóa theo Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh</p>
------------------------	--	--	--

	<p>e) Văn bản ủy quyền của các bên tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm cho bên đại diện (nếu có).</p> <p>3. Doanh nghiệp nộp hồ sơ chịu trách nhiệm về tính trung thực của hồ sơ. Tài liệu trong hồ sơ bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt.</p>		
<p>Điều 16</p>	<p>Điều 16. Thụ lý hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm</p> <p>1. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thụ lý hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm.</p> <p>2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho bên nộp hồ sơ về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ.</p> <p>Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thông báo bằng văn bản các nội dung cụ thể cần sửa đổi, bổ sung để các bên sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo.</p> <p>Khi kết thúc thời hạn mà bên được yêu cầu không sửa đổi, bổ sung hoặc sửa đổi, bổ sung</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 16 như sau:</p> <p>a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2: “2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho bên nộp hồ sơ về tính đầy đủ, đúng quy định của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thông báo bằng văn bản các nội dung cụ thể cần sửa đổi, bổ sung để các bên sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo. Khi kết thúc thời hạn mà bên được yêu cầu không sửa đổi, bổ sung hoặc sửa đổi, bổ sung hồ sơ không đầy đủ theo yêu cầu thì Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia trả lại hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ.”</p> <p>b) Bãi bỏ khoản 3.</p> <p>c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4: “Hồ sơ được thụ lý kể từ ngày Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia ra thông báo hồ sơ đầy đủ, đúng quy định tại Điều 15 của Luật này”</p>	<p>Thực hiện Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, Bộ Công Thương giảm thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm, bãi bỏ phí thẩm hồ sơ.</p>

	<p>hồ sơ không đầy đủ theo yêu cầu thì Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia trả lại hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ.</p> <p>3. Sau khi nhận được thông báo hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, bên nộp hồ sơ phải nộp phí thẩm định hồ sơ theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.</p> <p>4. Hồ sơ được thụ lý kể từ thời điểm bên nộp hồ sơ hoàn thành nghĩa vụ nộp phí thẩm định hồ sơ.</p>		
<p>Điều 18.</p>	<p>Điều 18. Tham vấn trong quá trình xem xét hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm</p> <p>1. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền tham vấn ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về nội dung của thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm đang được đề nghị hưởng miễn trừ.</p> <p>2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia về việc tham vấn ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân được tham vấn có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan về nội dung được tham vấn.</p>	<p>a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2</p> <p>“2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia về việc tham vấn ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân được tham vấn có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan về nội dung được tham vấn qua dịch vụ bưu chính, trực tuyến hoặc trực liên thông văn bản quốc gia.”.</p> <p>b) Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2</p> <p>“3. Chính phủ quy định chi tiết về thành phần hồ sơ tham vấn của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia trong quá trình xem xét hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm.”.</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung quy định về thủ tục tham vấn trong quá trình xem xét hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm theo hướng: (i) bổ sung phương thức thực hiện tham vấn (qua dịch vụ bưu chính, trực tuyến hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia tại khoản 2 và (ii) giao Chính phủ quy định chi tiết về thành phần hồ sơ tham vấn trong quá trình xem xét hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm nhằm minh bạch hóa về quy trình, phương thức tham vấn và thành phần hồ sơ trên cơ sở phù hợp với Quyết định 1643/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31 tháng 7 năm 2025 về việc phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.</p>

<p>Điều 20</p>	<p>Điều 20. Thẩm quyền và thời hạn ra quyết định về việc hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm</p> <p>1. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia ra quyết định chấp thuận hoặc quyết định không chấp thuận cho các bên được hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của Luật này; trường hợp không chấp thuận cho các bên được hưởng miễn trừ phải nêu rõ lý do.</p> <p>2. Thời hạn ra quyết định về việc hưởng miễn trừ là 60 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ.</p> <p>3. Đối với vụ việc phức tạp, thời hạn ra quyết định quy định tại khoản 2 Điều này có thể được Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia gia hạn nhưng không quá 30 ngày. Việc gia hạn phải được thông báo bằng văn bản cho bên nộp hồ sơ chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày hết thời hạn ra quyết định.</p> <p>4. Trường hợp Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia vi phạm quy định về trình tự, thủ tục và thời hạn ra quyết định về việc hưởng miễn trừ, doanh nghiệp có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 20 như sau:</p> <p>“2. Thời hạn ra quyết định về việc hưởng miễn trừ là 45 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ.”.</p>	<p>Thực hiện Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, Bộ Công Thương giảm thời hạn ra quyết định về việc hưởng miễn trừ từ 60 ngày xuống còn 45 ngày.</p>
<p>Điều 26.</p>	<p>Điều 26. Xác định sức mạnh thị trường đáng kể</p> <p>1. Sức mạnh thị trường đáng kể của doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp được xác định căn cứ vào một số yếu tố sau đây:</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 26 như sau:</p> <p>“1. Căn cứ vào đặc điểm, tính chất của thị trường liên quan, sức mạnh thị trường đáng kể của doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp được xác định căn cứ vào một số yếu tố sau đây:</p>	<p>Quy định hiện hành của khoản 1 Điều 26 về các yếu tố xác định sức mạnh thị trường đáng kể của doanh nghiệp được thiết kế chủ yếu dựa trên cấu trúc và đặc điểm của thị trường truyền thống, trong đó các tiêu chí như thị phần, quy mô tài chính, hay quyền kiểm soát hạ tầng vật lý giữ vai trò trung tâm. Tuy nhiên, khi áp dụng đối với các nền tảng số, các tiêu chí này chưa</p>

	<p>a) Tương quan thị phần giữa các doanh nghiệp trên thị trường liên quan;</p> <p>b) Sức mạnh tài chính, quy mô của doanh nghiệp;</p> <p>c) Rào cản gia nhập, mở rộng thị trường đối với doanh nghiệp khác;</p> <p>d) Khả năng nắm giữ, tiếp cận, kiểm soát thị trường phân phối, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ hoặc nguồn cung hàng hóa, dịch vụ;</p> <p>đ) Lợi thế về công nghệ, hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>e) Quyền sở hữu, nắm giữ, tiếp cận cơ sở hạ tầng;</p> <p>g) Quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ;</p> <p>h) Khả năng chuyển sang nguồn cung hoặc cầu đối với các hàng hóa, dịch vụ liên quan khác;</p> <p>i) Các yếu tố đặc thù trong ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh.</p> <p>2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.</p>	<p>a) Tương quan thị phần giữa các doanh nghiệp trên thị trường liên quan;</p> <p>b) Sức mạnh tài chính, quy mô của doanh nghiệp;</p> <p>c) Rào cản gia nhập, mở rộng thị trường đối với doanh nghiệp khác;</p> <p>d) Khả năng nắm giữ, tiếp cận, kiểm soát thị trường phân phối, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ hoặc nguồn cung hàng hóa, dịch vụ;</p> <p>đ) Lợi thế về công nghệ, hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>e) Quyền sở hữu, nắm giữ, tiếp cận cơ sở hạ tầng;</p> <p>g) Quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ;</p> <p>h) Khả năng chuyển sang nguồn cung hoặc cầu đối với các hàng hóa, dịch vụ liên quan khác;</p> <p>i) Quy mô số lượng người dùng, khách hàng hoặc nhà cung cấp tham gia nền tảng số so với các doanh nghiệp khác trên cùng thị trường liên quan;</p> <p>k) Khả năng thu thập, tích lũy, kiểm soát và khai thác dữ liệu người dùng, dữ liệu giao dịch và dữ liệu thị trường;</p> <p>l) Mức độ và phạm vi của hiệu ứng mạng trực tiếp và gián tiếp của nền tảng số;</p> <p>m) Rào cản đối với người dùng, khách hàng hoặc đối tác kinh doanh khi chuyển sang sử dụng hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp khác;</p>	<p>phản ánh đầy đủ và chính xác nguồn gốc cũng như cách thức hình thành sức mạnh thị trường, dẫn đến nguy cơ đánh giá không đầy đủ hoặc sai lệch.</p> <p>Trên thực tế, sức mạnh thị trường của nền tảng số không chỉ, và trong nhiều trường hợp không chủ yếu, được quyết định bởi thị phần theo doanh thu, mà còn phụ thuộc vào các yếu tố đặc thù như dữ liệu, hiệu ứng mạng và hệ sinh thái số.</p> <p>Trước hết, khả năng thu thập, tích lũy, kiểm soát và khai thác dữ liệu người dùng, dữ liệu giao dịch và dữ liệu thị trường là nguồn lực cạnh tranh cốt lõi của nền tảng số. Các doanh nghiệp như Google hay Meta có thể duy trì và củng cố vị thế thị trường chủ yếu thông qua lợi thế dữ liệu, thay vì chỉ dựa vào quy mô doanh thu truyền thống.</p> <p>Bên cạnh đó, hiệu ứng mạng đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc khuếch đại sức mạnh thị trường. Khi số lượng người dùng tăng lên, giá trị của nền tảng cũng gia tăng tương ứng, từ đó tạo ra vòng lặp tích cực khiến thị trường có xu hướng tập trung cao và khó bị thay thế. Cùng với đó, chi phí chuyển đổi và mức độ “khóa chặt” người dùng cũng là yếu tố cần được xem xét, do người dùng thường gặp nhiều khó khăn khi chuyển sang nền tảng khác vì phụ thuộc vào dữ liệu cá nhân, mạng lưới quan hệ hoặc các dịch vụ đã tích hợp.</p> <p>Ngoài ra, sức mạnh của nền tảng số còn thể hiện ở khả năng xây dựng và khai thác hệ sinh thái đa dịch vụ, cho phép doanh nghiệp mở</p>
--	---	---	--

- n) Mức độ tích hợp, liên kết các sản phẩm, dịch vụ trong cùng hệ sinh thái thương mại điện tử và khả năng tận dụng lợi thế giữa các hạ tầng trong hệ sinh thái thương mại điện tử.
- o) Khả năng kiểm soát việc tiếp cận thị trường của doanh nghiệp khác.
- p) Khả năng sử dụng thuật toán, trí tuệ nhân tạo hoặc công nghệ số khác để điều phối, kiểm soát giao dịch, giá cả hoặc hành vi của người dùng trên thị trường.
- q) Các yếu tố đặc thù trong ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh.”

rộng ảnh hưởng sang nhiều thị trường liên quan và tận dụng lợi thế chéo giữa các dịch vụ. Các doanh nghiệp như Amazon hay Apple là những ví dụ điển hình cho mô hình này. Đồng thời, nhiều nền tảng còn đóng vai trò là trung gian thiết yếu, kiểm soát khả năng tiếp cận thị trường của các doanh nghiệp khác, qua đó hình thành quyền lực “cổng kiểm soát” (gatekeeper) với khả năng ảnh hưởng đáng kể đến cạnh tranh.

Một yếu tố quan trọng khác là khả năng sử dụng thuật toán, trí tuệ nhân tạo và các công nghệ số để điều phối giao dịch, kiểm soát hiển thị thông tin, giá cả hoặc hành vi người dùng. Điều này cho thấy sức mạnh thị trường trong môi trường số không chỉ xuất phát từ tài sản hữu hình mà còn từ quyền kiểm soát công nghệ và thuật toán.

Từ những phân tích nêu trên, việc bổ sung khoản 1a nhằm ghi nhận các tiêu chí đặc thù như dữ liệu, hiệu ứng mạng, chi phí chuyển đổi, hệ sinh thái số, vai trò trung gian kiểm soát và công nghệ thuật toán là cần thiết để hoàn thiện khung pháp lý về cạnh tranh. Đồng thời, quy định này cũng góp phần làm rõ và mở rộng cách hiểu đối với các tiêu chí hiện hành như thị phần, rào cản gia nhập, lợi thế công nghệ và quyền kiểm soát hạ tầng, theo hướng bao quát cả các yếu tố dữ liệu, công nghệ số và nền tảng trực tuyến. Qua đó, bảo đảm việc đánh giá sức mạnh thị trường đáng kể được thực hiện một cách toàn diện, phù hợp với thực tiễn phát triển của nền kinh tế số.

<p>Điều 27.</p>	<p>Điều 27. Hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền bị cấm</p> <p>1. Doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường thực hiện hành vi sau đây:</p> <p>a) Bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ dưới giá thành toàn bộ dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến loại bỏ đối thủ cạnh tranh;</p> <p>b) Áp đặt giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ bất hợp lý hoặc ấn định giá bán lại tối thiểu gây ra hoặc có khả năng gây ra thiệt hại cho khách hàng;</p> <p>c) Hạn chế sản xuất, phân phối hàng hóa, dịch vụ, giới hạn thị trường, cản trở sự phát triển kỹ thuật, công nghệ gây ra hoặc có khả năng gây ra thiệt hại cho khách hàng;</p> <p>d) Áp dụng điều kiện thương mại khác nhau trong các giao dịch tương tự dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến ngăn cản doanh nghiệp khác tham gia, mở rộng thị trường hoặc loại bỏ doanh nghiệp khác;</p> <p>đ) Áp đặt điều kiện cho doanh nghiệp khác trong ký kết hợp đồng mua, bán hàng hóa, dịch vụ hoặc yêu cầu doanh nghiệp khác, khách hàng chấp nhận các nghĩa vụ không liên quan trực tiếp đến đối tượng của hợp đồng dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến ngăn cản doanh nghiệp khác tham gia, mở rộng thị trường hoặc loại bỏ doanh nghiệp khác;</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 27 như sau:</p> <p>“1. Doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường thực hiện hành vi sau đây:</p> <p>a) Bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ dưới giá thành toàn bộ dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến loại bỏ đối thủ cạnh tranh;</p> <p>b) Áp đặt giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ bất hợp lý hoặc ấn định giá bán lại tối thiểu gây ra hoặc có khả năng gây ra thiệt hại cho khách hàng;</p> <p>c) Hạn chế sản xuất, phân phối hàng hóa, dịch vụ, giới hạn thị trường, cản trở sự phát triển kỹ thuật, công nghệ gây ra hoặc có khả năng gây ra thiệt hại cho khách hàng;</p> <p>d) Áp dụng điều kiện thương mại khác nhau trong các giao dịch tương tự dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến ngăn cản doanh nghiệp khác tham gia, mở rộng thị trường hoặc loại bỏ doanh nghiệp khác;</p> <p>đ) Áp đặt điều kiện cho doanh nghiệp khác trong ký kết hợp đồng mua, bán hàng hóa, dịch vụ hoặc yêu cầu doanh nghiệp khác, khách hàng chấp nhận các nghĩa vụ không liên quan trực tiếp đến đối tượng của hợp đồng dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến ngăn cản doanh nghiệp khác tham gia, mở rộng thị trường hoặc loại bỏ doanh nghiệp khác;</p> <p>e) Ngăn cản việc tham gia hoặc mở rộng thị trường của doanh nghiệp khác;</p> <p>g) Ưu tiên sản phẩm, dịch vụ do mình hoặc</p>	<p>Bổ sung quy định về hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền khác đặc thù đối với nền tảng số tại điểm g khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 27 Luật Cạnh tranh để phù hợp với tính chất đặc thù trong mô hình kinh doanh của các nền tảng số, đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết các hành vi này trong Nghị định.</p>
------------------------	---	---	---

	<p>e) Ngăn cản việc tham gia hoặc mở rộng thị trường của doanh nghiệp khác;</p> <p>g) Hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường bị cấm theo quy định của luật khác.</p> <p>2. Doanh nghiệp có vị trí độc quyền thực hiện hành vi sau đây:</p> <p>a) Hành vi quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Áp đặt điều kiện bất lợi cho khách hàng;</p> <p>c) Lợi dụng vị trí độc quyền để đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng đã giao kết mà không có lý do chính đáng;</p> <p>d) Hành vi lạm dụng vị trí độc quyền bị cấm theo quy định của luật khác.</p>	<p>doanh nghiệp trong nhóm doanh nghiệp liên kết với chủ quản nền tảng cung cấp thông qua thứ hạng hiển thị, thuật toán, điều kiện kỹ thuật, dữ liệu hoặc điều kiện giao dịch dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến ngăn cản việc tham gia hoặc mở rộng thị trường của doanh nghiệp khác; hoặc gây ra hoặc có khả năng gây ra thiệt hại cho người dùng trên nền tảng số;</p> <p>h) Áp đặt các điều kiện giao dịch bất hợp lý liên quan đến giá bán, phương thức thanh toán, bảo hành hoặc các điều kiện giao dịch khác dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến ngăn cản việc tham gia hoặc mở rộng thị trường của doanh nghiệp khác; hoặc gây ra hoặc có khả năng gây ra thiệt hại cho người dùng trên nền tảng số;</p> <p>i) Áp đặt, ép buộc người dùng phải đăng ký, sử dụng hoặc duy trì việc sử dụng một hoặc một số dịch vụ khác do chủ quản nền tảng số hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp liên kết với chủ quản nền tảng cung cấp như điều kiện để được tiếp cận, duy trì quyền truy cập nền tảng số hoặc duy trì, mở rộng, phát triển hoạt động kinh doanh trên nền tảng số dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến ngăn cản việc tham gia hoặc mở rộng thị trường của doanh nghiệp khác; hoặc gây ra hoặc có khả năng gây ra thiệt hại cho người dùng trên nền tảng số;</p> <p>k) Ngăn cản hoặc làm giảm khả năng người dùng kinh doanh tiếp cận nền tảng khác có khả năng thay thế dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến ngăn cản việc tham gia hoặc mở rộng</p>	
--	--	---	--

		<p>thị trường của doanh nghiệp khác; hoặc gây ra hoặc có khả năng gây ra thiệt hại cho người dùng trên nền tảng số;</p> <p>l) Ngăn cản hoặc gây khó khăn bất hợp lý trực tiếp hoặc gián tiếp cho người sử dụng trong việc gỡ bỏ ứng dụng, dịch vụ cài đặt sẵn hoặc thay thế bằng dịch vụ cạnh tranh, trừ trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn thông tin mạng hoặc vận hành thiết yếu;</p> <p>m) Từ chối cung cấp hoặc áp đặt điều kiện, chi phí bất hợp lý để người dùng kinh doanh được quyền truy cập, khai thác dữ liệu phát sinh từ hoạt động kinh doanh hợp pháp của họ trên nền tảng số dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến ngăn cản việc tham gia hoặc mở rộng thị trường của doanh nghiệp khác; hoặc gây ra hoặc có khả năng gây ra thiệt hại cho người dùng trên nền tảng số.</p> <p>n) Hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường bị cấm theo quy định của luật khác.”.</p>	
<p>Điều 29</p>	<p>Điều 29. Các hình thức tập trung kinh tế</p> <p>1. Tập trung kinh tế bao gồm các hình thức sau đây:</p> <p>a) Sáp nhập doanh nghiệp;</p> <p>b) Hợp nhất doanh nghiệp;</p> <p>c) Mua lại doanh nghiệp;</p> <p>d) Liên doanh giữa các doanh nghiệp;</p> <p>đ) Các hình thức tập trung kinh tế khác theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 của Điều 29 như sau:</p> <p>“6. Chính phủ quy định chi tiết điểm c, điểm đ khoản 1 và khoản 4 Điều này và các trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, hoạt động mua lại doanh nghiệp, liên doanh giữa các doanh nghiệp không được xác định là tập trung kinh tế”.</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 29 Luật Cạnh tranh 2018 theo hướng giao Chính phủ quy định chi tiết điểm c, điểm đ khoản 1 và khoản 4 Điều này và quy định chi tiết các trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, hoạt động mua lại doanh nghiệp không được xác định là tập trung kinh tế.</p> <p>Tiếp đó, Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 35/2020/NĐ-CP để:</p>

	<p>2. Sáp nhập doanh nghiệp là việc một hoặc một số doanh nghiệp chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình sang một doanh nghiệp khác, đồng thời chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc sự tồn tại của doanh nghiệp bị sáp nhập.</p> <p>3. Hợp nhất doanh nghiệp là việc hai hoặc nhiều doanh nghiệp chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình để hình thành một doanh nghiệp mới, đồng thời chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc sự tồn tại của các doanh nghiệp bị hợp nhất.</p> <p>4. Mua lại doanh nghiệp là việc một doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp mua toàn bộ hoặc một phần vốn góp, tài sản của doanh nghiệp khác đủ để kiểm soát, chi phối doanh nghiệp hoặc một ngành, nghề của doanh nghiệp bị mua lại.</p> <p>5. Liên doanh giữa các doanh nghiệp là việc hai hoặc nhiều doanh nghiệp cùng nhau góp một phần tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình để hình thành một doanh nghiệp mới.</p>		<p>(i) Bổ sung quy định cụ thể về các giao dịch thực hiện theo các hình thức quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 29 nhưng không được xác định là tập trung kinh tế.</p> <p>Từ đó, đảm bảo loại trừ các giao dịch không tác động và không có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh đến thị trường Việt Nam ra khỏi việc kiểm soát tập trung kinh tế nói chung, không chỉ đối với nghĩa vụ thông báo tập trung kinh tế. Từ đó, cắt giảm một cách triệt để và thực chất, giảm gánh nặng, chi phí tuân thủ đối với các giao dịch không tác động và không có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh đến thị trường Việt Nam.</p> <p>(ii) Quy định chi tiết điểm c, đ khoản 1 và khoản 4 Điều 29 theo hướng làm rõ, minh bạch hóa, giải quyết các vướng mắc trong thời gian qua do quy định hiện hành chưa rõ ràng đối với:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Các giao dịch làm thay đổi quyền kiểm soát, chi phối đối với một doanh nghiệp. + Các giao dịch mua lại doanh nghiệp dẫn đến việc đồng kiểm soát doanh nghiệp bị mua lại. + Các giao dịch tập trung kinh tế thông qua việc thành lập một bộ phận điều hành chung. + Các giao dịch mua lại doanh nghiệp về cách xác định quyền kiểm soát, chi phối đối với doanh nghiệp.
Điều 34.	Điều 34. Hồ sơ thông báo tập trung kinh tế 1. Hồ sơ thông báo tập trung kinh tế bao gồm:	Sửa đổi khoản 1 của Điều 34 như sau: “1. Chính phủ quy định chi tiết về thành phần	Sửa đổi khoản 1 Điều 34 theo hướng đưa quy định chi tiết về thành phần hồ sơ thông báo tập trung kinh tế vào Nghị định của Chính phủ.

<p>a) Thông báo tập trung kinh tế theo mẫu do Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia ban hành;</p> <p>b) Dự thảo nội dung thỏa thuận tập trung kinh tế hoặc dự thảo hợp đồng, biên bản ghi nhớ việc tập trung kinh tế giữa các doanh nghiệp;</p> <p>c) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế;</p> <p>d) Báo cáo tài chính của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm thông báo tập trung kinh tế hoặc báo cáo tài chính từ thời điểm thành lập đến thời điểm thông báo tập trung kinh tế đối với doanh nghiệp mới thành lập có xác nhận của tổ chức kiểm toán theo quy định của pháp luật;</p> <p>đ) Danh sách các công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên, chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị phụ thuộc khác của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế (nếu có);</p> <p>e) Danh sách các loại hàng hóa, dịch vụ mà từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế đang kinh doanh;</p> <p>g) Thông tin về thị phần trong lĩnh vực dự định tập trung kinh tế của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm thông báo tập trung kinh tế;</p>	<p>hồ sơ thông báo tập trung kinh tế.”.</p>	<p>Tiếp đó, bổ sung một điều tại dự thảo Nghị định số 35/2020/NĐ-CP quy định chi tiết về thành phần hồ sơ thông báo TTKT. Hồ sơ thông báo tập trung kinh tế được đơn giản hóa theo Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.</p>
--	---	---

	<p>h) Phương án khắc phục khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh của việc tập trung kinh tế;</p> <p>i) Báo cáo đánh giá tác động tích cực của việc tập trung kinh tế và các biện pháp tăng cường tác động tích cực của việc tập trung kinh tế.</p> <p>2. Doanh nghiệp nộp hồ sơ thông báo tập trung kinh tế chịu trách nhiệm về tính trung thực của hồ sơ. Tài liệu trong hồ sơ bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt.</p>		
<p>Điều 39.</p>	<p>Điều 39. Tham vấn trong quá trình thẩm định tập trung kinh tế</p> <p>1. Trong quá trình thẩm định tập trung kinh tế, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền tham vấn cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực mà các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế đang hoạt động.</p> <p>Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia về việc tham vấn ý kiến, cơ quan được tham vấn có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về nội dung được tham vấn.</p> <p>2. Trong quá trình thẩm định tập trung kinh tế, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có thể tiến hành tham vấn ý kiến của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:</p> <p>“1. Trong quá trình thẩm định tập trung kinh tế, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền tham vấn cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực mà các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế đang hoạt động.</p> <p>2. Trong quá trình thẩm định tập trung kinh tế, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có thể tiến hành tham vấn ý kiến của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.</p> <p>3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia về việc tham vấn ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân được tham vấn có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về nội dung được tham vấn. Văn bản trả lời được gửi qua bưu điện, trực tuyến hoặc trực tiếp thông văn bản quốc gia.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết về hồ sơ tham</p>	<p>Sửa đổi Điều 39 về tham vấn trong quá trình thẩm định tập trung kinh tế, giao Chính phủ quy định chi tiết về hồ sơ thông báo tập trung kinh tế để thực hiện Quyết định số 1643/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.</p> <p>Tiếp đó, bổ sung một Điều tại Nghị định số 35/2020/NĐ-CP quy định về hồ sơ tham vấn của UBCTQG.</p>

		vấn của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.”	
Điều 42.	<p>Điều 42. Tập trung kinh tế có điều kiện</p> <p>Tập trung kinh tế có điều kiện là tập trung kinh tế được thực hiện nhưng phải đáp ứng một hoặc một số điều kiện sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chia, tách, bán lại một phần vốn góp, tài sản của doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế; 2. Kiểm soát nội dung liên quan đến giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ hoặc các điều kiện giao dịch khác trong hợp đồng của doanh nghiệp hình thành sau tập trung kinh tế; 3. Biện pháp khác nhằm khắc phục khả năng tác động hạn chế cạnh tranh trên thị trường; 4. Biện pháp khác nhằm tăng cường tác động tích cực của tập trung kinh tế 	<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:</p> <p>“Điều 42. Tập trung kinh tế có điều kiện</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tập trung kinh tế có điều kiện là tập trung kinh tế được thực hiện nhưng phải đáp ứng một hoặc một số điều kiện sau đây: <ol style="list-style-type: none"> a) Chia, tách, bán lại một phần vốn góp, tài sản của doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế; b) Kiểm soát nội dung liên quan đến giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ hoặc các điều kiện giao dịch khác trong hợp đồng của doanh nghiệp hình thành sau tập trung kinh tế; c) Biện pháp khác nhằm khắc phục khả năng tác động hạn chế cạnh tranh trên thị trường; d) Biện pháp khác nhằm tăng cường tác động tích cực của tập trung kinh tế. 2. Căn cứ kết quả thẩm định chính thức, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia quyết định điều kiện, thời hạn áp dụng các điều kiện. 	<p>Đối với trường hợp UBCTQG ban hành quyết định về việc tập trung kinh tế có điều kiện, pháp luật hiện hành không có quy định về thời hạn thực hiện các điều kiện theo quyết định này dẫn tới một số trường hợp khi bối cảnh đã thay đổi, việc áp dụng các điều kiện này không còn phù hợp, doanh nghiệp vẫn phải thực hiện. Do đó, việc bổ sung quy định tại Điều 42 Luật Cạnh tranh theo hướng quy định về thời hạn thực hiện quyết định về việc tập trung kinh tế có điều kiện là cần thiết.</p>
Điều 45	<p>Điều 45. Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh bị cấm</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Xâm phạm thông tin bí mật trong kinh doanh dưới các hình thức sau đây: <ol style="list-style-type: none"> a) Tiếp cận, thu thập thông tin bí mật trong kinh doanh bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của người sở hữu thông tin đó; 	<p>Bãi bỏ khoản 1 Điều 45</p> <p>Bổ sung khoản 6a, khoản 6b sau khoản 6 của Điều 45 như sau:</p> <p>“6a. Cản trở hoạt động kinh doanh hợp pháp của doanh nghiệp khác thông qua việc lạm dụng quyền cấp, gia hạn, duy trì hoặc chấm dứt hiệu lực giấy phép bán hàng hoặc các văn</p>	<p>- Bãi bỏ khoản 1 Điều 45 do quy định trùng lặp với quy định tại Điều 127 Luật Sở hữu trí tuệ.</p> <p>- Bổ sung quy định về hành vi cạnh tranh không lành mạnh bị cấm tại Điều 45 Luật Cạnh tranh để điều chỉnh đối với một số hành vi phát sinh trong thực tiễn thời gian qua, có ảnh hưởng đến mối quan hệ cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên thị trường, nhưng chưa được</p>

<p>b) Tiết lộ, sử dụng thông tin bí mật trong kinh doanh mà không được phép của chủ sở hữu thông tin đó.</p> <p>2. Ép buộc khách hàng, đối tác kinh doanh của doanh nghiệp khác bằng hành vi đe dọa hoặc cưỡng ép để buộc họ không giao dịch hoặc ngừng giao dịch với doanh nghiệp đó.</p> <p>3. Cung cấp thông tin không trung thực về doanh nghiệp khác bằng cách trực tiếp hoặc gián tiếp đưa thông tin không trung thực về doanh nghiệp gây ảnh hưởng xấu đến uy tín, tình trạng tài chính hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đó.</p> <p>4. Gây rối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác bằng cách trực tiếp hoặc gián tiếp cản trở, làm gián đoạn hoạt động kinh doanh hợp pháp của doanh nghiệp đó.</p> <p>5. Lôi kéo khách hàng bất chính bằng các hình thức sau đây:</p> <p>a) Đưa thông tin gian dối hoặc gây nhầm lẫn cho khách hàng về doanh nghiệp hoặc hàng hóa, dịch vụ, khuyến mại, điều kiện giao dịch liên quan đến hàng hóa, dịch vụ mà doanh nghiệp cung cấp nhằm thu hút khách hàng của doanh nghiệp khác;</p> <p>b) So sánh hàng hóa, dịch vụ của mình với hàng hóa, dịch vụ cùng loại của doanh nghiệp khác nhưng không chứng minh được nội dung.</p> <p>6. Bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ dưới giá thành toàn bộ dẫn đến hoặc có khả năng dẫn</p>	<p>bản chấp thuận tương đương, bao gồm một trong các hành vi sau đây mà không có lý do chính đáng:</p> <p>a) từ chối cấp hoặc áp dụng điều kiện bất hợp lý khi cấp giấy phép bán hàng hoặc văn bản tương đương;</p> <p>b) đơn phương thu hồi, đình chỉ hoặc không gia hạn giấy phép bán hàng hoặc văn bản tương đương;</p> <p>c) phân biệt đối xử trong việc cấp, duy trì hoặc chấm dứt hiệu lực của giấy phép bán hàng hoặc văn bản tương đương giữa các đối tác, khách hàng có điều kiện như nhau.</p> <p>6b. Sử dụng dấu hiệu, thông tin nhằm hướng dẫn thương mại hàng hóa, dịch vụ như nền tảng thương mại điện tử, tài liệu kinh doanh, thiết kế nơi kinh doanh hoặc các hình thức khác gây nhầm lẫn hoặc có khả năng gây nhầm lẫn cho khách hàng về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hóa, dịch vụ".</p>	<p>pháp luật điều chỉnh, như: (i) hành vi cản trở hoạt động kinh doanh hợp pháp của doanh nghiệp khác bằng việc không cung cấp hoặc áp dụng các điều kiện bất hợp lý đối với giấy phép bán hàng hoặc các hình thức chấp thuận tương tự; cung cấp giấy phép bán hàng sau đó rút giấy phép này; chỉ cung cấp giấy phép bán hàng cho một hoặc một số đối tác, khách hàng mà không có lý do chính đáng; (ii) Sử dụng dấu hiệu, thông tin nhằm hướng dẫn thương mại hàng hóa, dịch vụ như nền tảng thương mại điện tử, tài liệu kinh doanh, thiết kế nơi kinh doanh hoặc các hình thức khác gây nhầm lẫn hoặc có khả năng gây nhầm lẫn cho khách hàng về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hóa, dịch vụ"; trừ trường hợp hành vi này đã được điều chỉnh bởi pháp luật về sở hữu trí tuệ.</p>
--	---	---

	<p>đến loại bỏ doanh nghiệp khác cùng kinh doanh loại hàng hóa, dịch vụ đó.</p> <p>7. Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh khác bị cấm theo quy định của luật khác.</p>		
<p>Điều 78.</p>	<p>Điều 78. Tiếp nhận, xem xét hồ sơ khiếu nại</p> <p>1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khiếu nại, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ khiếu nại; trường hợp hồ sơ khiếu nại đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia thông báo cho bên khiếu nại về việc tiếp nhận hồ sơ đồng thời thông báo cho bên bị khiếu nại.</p> <p>2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ra thông báo cho các bên liên quan quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia xem xét hồ sơ khiếu nại; trường hợp hồ sơ khiếu nại không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 77 của Luật này, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia thông báo bằng văn bản về việc bổ sung hồ sơ khiếu nại cho bên khiếu nại.</p> <p>Thời hạn bổ sung hồ sơ khiếu nại là không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ khiếu nại. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có thể gia hạn thời gian bổ sung hồ sơ một lần nhưng không quá 15 ngày theo đề nghị của bên khiếu nại.</p> <p>3. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, bên khiếu nại có quyền rút hồ sơ khiếu nại và Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia dừng việc xem xét hồ sơ khiếu nại.</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 78 như sau:</p> <p>“1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khiếu nại, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ khiếu nại.</p> <p>a) Trường hợp hồ sơ khiếu nại đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia thông báo cho bên khiếu nại về việc tiếp nhận hồ sơ khiếu nại đồng thời thông báo cho bên bị khiếu nại.</p> <p>b) Trường hợp hồ sơ khiếu nại chưa đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia thông báo bằng văn bản để bên khiếu nại sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại. Thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại là 15 ngày kể từ ngày Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia ban hành văn bản thông báo sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại.”</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến tiếp nhận, xem xét hồ sơ khiếu nại, trả hồ sơ khiếu nại trong quá trình tố tụng cạnh tranh tại Điều 78 và 79 Luật Cạnh tranh để đảm bảo tính lô-gic, đầy đủ, rõ ràng trong thực thi pháp luật cạnh tranh, cụ thể:</p> <p>- Bổ sung quy định về trách nhiệm của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia trong trường hợp hồ sơ khiếu nại vụ việc cạnh tranh chưa đầy đủ, hợp lệ;</p> <p>- Bổ sung trường hợp trả hồ sơ khiếu nại khi bên khiếu nại không bổ sung hoặc bổ sung hồ sơ khiếu nại không đầy đủ, đúng thời hạn khi được Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia yêu cầu bổ sung để đảm bảo tính đầy đủ, hợp lệ.</p>

<p>Điều 79.</p>	<p>Điều 79. Trả hồ sơ khiếu nại</p> <p>Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia trả lại hồ sơ khiếu nại vụ việc cạnh tranh trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thời hiệu khiếu nại đã hết; 2. Khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia; 3. Bên khiếu nại không bổ sung đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 78 của Luật này; 4. Bên khiếu nại xin rút hồ sơ khiếu nại. 	<p>Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 79 như sau:</p> <p>“3. Bên khiếu nại không bổ sung hoặc bổ sung hồ sơ khiếu nại không đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 78 của Luật này”.</p>	
<p>Điều 94.</p>	<p>Điều 94. Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có các nội dung chủ yếu sau đây: <ol style="list-style-type: none"> a) Tóm tắt nội dung vụ việc; b) Phân tích vụ việc; c) Kết luận xử lý vụ việc. 2. Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh được tổng đạt cho tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký. 3. Việc tổng đạt quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh phải được thực hiện bằng một hoặc một số phương thức sau đây: <ol style="list-style-type: none"> a) Trực tiếp; 	<p>16. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 94 như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 <p>“1. Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Địa danh, ngày, tháng, năm ra quyết định; b) Căn cứ pháp lý để ban hành quyết định; c) Bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người tham gia tố tụng cạnh tranh khác (nếu có); d) Tóm tắt nội dung vụ việc, kết quả điều tra vụ việc; đ) Hành vi vi phạm, tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng (nếu có); e) Điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng; 	<p>Hoàn thiện quy định về xử lý vi phạm pháp luật cạnh tranh theo hướng quy định rõ nội dung đặc thù về thời hiệu xử phạt, trình tự, thủ tục xử phạt đối với một số hành vi vi phạm (hành vi vi phạm quy định về thỏa thuận hạn chế cạnh tranh; hành vi vi phạm quy định về lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền; hành vi vi phạm quy định về tập trung kinh tế; hành vi vi phạm quy định về cạnh tranh không lành mạnh do cơ quan có thẩm quyền điều tra, xử lý theo quy định của Luật Cảnh tranh).</p>

	<p>b) Qua bưu điện; c) Qua người thứ ba được ủy quyền.</p> <p>4. Trường hợp không tổng đạt được theo một trong các phương thức quy định tại khoản 3 Điều này thì quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh phải được niêm yết công khai hoặc thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.</p>	<p>g) Hình thức xử phạt chính; hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có);</p> <p>h) Quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;</p> <p>i) Hiệu lực của quyết định, thời hạn và nơi thi hành quyết định, nơi nộp tiền phạt (nếu có);</p> <p>k) Trách nhiệm thi hành quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh và việc cưỡng chế trong trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm không tự nguyện chấp hành” (nếu có).</p> <p>b) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1</p> <p>“1a. Trường hợp đã ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh thì không lập biên bản vi phạm hành chính và không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về cạnh tranh”.</p>	
	<p>Chưa quy định</p>	<p>17. Bổ sung Điều 94a sau Điều 94</p> <p>“Điều 94a. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về cạnh tranh</p> <p>1. Thời hiệu xử phạt đối với vi phạm hành chính về thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền, vi phạm quy định về tập trung kinh tế; cạnh tranh không lành mạnh là 05 năm.</p> <p>2. Thời hiệu xử phạt đối với vi phạm hành chính về cạnh tranh khác là 05 năm.</p> <p>3. Chính phủ quy định chi tiết về thời điểm</p>	

		để tính thời hiệu xử phạt.”.	
Điều 111	<p>Điều 111. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh</p> <p>2. Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi vi phạm quy định về tập trung kinh tế là 05% tổng doanh thu của doanh nghiệp vi phạm trên thị trường liên quan trong năm tài chính liền kề trước năm thực hiện hành vi vi phạm.</p> <p>4. Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi khác vi phạm quy định của Luật này là 200.000.000 đồng.</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 111:</p> <p>“Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi vi phạm quy định về tập trung kinh tế là không vượt quá 2 tỉ đồng hoặc 05% tổng doanh thu của doanh nghiệp vi phạm trong năm tài chính liền kề trước năm thực hiện hành vi vi phạm.”</p> <p>Sửa đổi khoản 4 Điều 111 như sau:</p> <p>“4. Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi khác vi phạm quy định của Luật này là 2.000.000.000 đồng”.</p>	<p>Hoàn thiện quy định về mức xử phạt chính đối với hành vi vi phạm quy định về tập trung kinh tế theo hướng tính trên phần trăm hoặc mức phạt tiền tối đa. Quy định này nhằm: (i) đảm bảo tính cụ thể, minh bạch và tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi vi phạm (Hành vi không thông báo tập trung kinh tế là vi phạm về thủ tục hành chính, không trực tiếp gây ra hậu quả hạn chế cạnh tranh đáng kể trên thị trường nên phạt theo mức phạt cố định); (ii) giúp đơn giản hóa thủ tục xử phạt, tạo điều kiện cho cơ quan có thẩm quyền (Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia) nhANH chóng, KIỆP thời xử lý hành vi vi phạm, đặc biệt trong bối cảnh hành vi không thông báo chỉ cần căn cứ vào việc đã phát sinh giao dịch thuộc ngưỡng thông báo nhưng không thực hiện nghĩa vụ.</p> <p>2. Sửa đổi quy định tại khoản 4 Điều 111 theo hướng nâng mức phạt tiền tối đa đối với hành vi khác vi phạm quy định của Luật Cạnh tranh lên 2.000.000.000 đồng để đảm bảo tính răn đe và tương xứng với tính chất của hành vi “giúp sức” để doanh nghiệp thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh, cạnh tranh không lành mạnh.</p> <p>Đồng thời, kiến nghị bổ sung các quy định tại Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh để cụ thể hóa các chế tài xử phạt tiền đối với từng hành vi vận động, kêu gọi, ép buộc, tổ chức hoặc giúp sức để doanh nghiệp thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị</p>

			cấm hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh bị cấm.
<i>Điều 113a</i>	Chưa quy định	<p>Bổ sung Điều 113a vào sau Điều 113:</p> <p>“Điều 113a. Giao quyền xử phạt vi phạm hành chính về tập trung kinh tế, cạnh tranh không lành mạnh và hành vi vi phạm quy định pháp luật về cạnh tranh khác</p> <p>1. Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có thể giao cho cấp phó thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về tập trung kinh tế, cạnh tranh không lành mạnh và hành vi vi phạm quy định pháp luật về cạnh tranh khác.</p> <p>2. Việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện thường xuyên hoặc theo vụ việc. Việc giao quyền phải được thể hiện bằng quyết định, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền.</p> <p>3. Cấp phó được giao quyền xử phạt vi phạm hành chính phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia và trước pháp luật về việc thực hiện quyền được giao. Người được giao quyền không được giao quyền cho người khác.”.</p>	<p>Theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, được sửa đổi bổ sung năm 2020, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính⁷ có thể giao cho cấp phó thực hiện thẩm quyền xử phạt. Điểm 1 khoản 1 Điều 37a về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định “<i>Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, trừ trường hợp Luật Cạnh tranh có quy định khác về thẩm quyền xử phạt đối với hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền, tập trung kinh tế, cạnh tranh không lành mạnh</i>”.</p> <p>Điều 59, Điều 89, Điều 90 Luật Cạnh tranh quy định Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có thẩm quyền xử lý vụ việc vi phạm quy định về tập trung kinh tế và vụ việc cạnh tranh không lành mạnh. Tuy nhiên, Luật Cạnh tranh chưa có quy định cụ thể về việc Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia được giao quyền hoặc ủy quyền cho cấp phó xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh. Điều này có thể dẫn đến gây tổn động, quá tải công việc đối với Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý vụ việc, đặc biệt trong bối cảnh số lượng hồ sơ vụ việc cạnh tranh ngày càng gia tăng, chưa tạo điều kiện để phân công, ủy quyền hợp lý trong việc xử lý các vụ việc hành chính có tính chất tương đối</p>

⁷ Các chủ thể có thẩm quyền được liệt kê cụ thể tại khoản 1 Điều 54 Luật Xử lý vi phạm hành chính

			<p>đơn giản, thường xuyên như vụ việc cạnh tranh không lành mạnh, vụ việc vi phạm quy định về tập trung kinh tế. Do vậy, Bộ Công Thương đề xuất bổ sung quy định về giao quyền xử phạt vi phạm hành chính về tập trung kinh tế, cạnh tranh không lành mạnh và hành vi vi phạm quy định pháp luật về cạnh tranh khác.</p>
--	--	--	--

IV. LUẬT BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Điều, khoản sửa đổi, bổ sung	Quy định tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hiện hành	Nội dung dự kiến đưa vào Dự thảo Luật	Thuyết minh nội dung sửa đổi
Khoản 9 Điều 3	9. Người có ảnh hưởng là chuyên gia, người có uy tín, người được xã hội chú ý trong lĩnh vực, ngành, nghề cụ thể theo quy định của Chính phủ.	9. Người có ảnh hưởng là chuyên gia, người có uy tín, người được xã hội chú ý trong lĩnh vực, ngành, nghề cụ thể theo quy định của cơ quan được Chính phủ giao quy định chi tiết .	Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định chi tiết Khoản này do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại
Khoản 2 Điều 9	2. Căn cứ vào quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, Chính phủ quy định chi tiết việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong giao dịch với cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên, không phải đăng ký kinh doanh.	2. Căn cứ vào quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, Chính phủ giao bộ, cơ quan ngang bộ quy định chi tiết việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong giao dịch với cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên, không phải đăng ký kinh doanh.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định chi tiết Khoản này do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại
Khoản 2 Điều 13	2. Chính phủ quy định việc tổ chức thực hiện các hoạt động hưởng ứng Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam.	2. Chính phủ giao bộ, cơ quan ngang bộ quy định việc tổ chức thực hiện các hoạt động hưởng ứng Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định chi tiết Khoản này do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại
Khoản 2 Điều 17	2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh phải thiết lập phương thức rõ ràng để người tiêu dùng lựa chọn phạm vi thông tin đồng ý cung cấp và bày tỏ sự đồng ý hoặc không đồng ý, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này	2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh phải thiết lập phương thức rõ ràng để người tiêu dùng lựa chọn mục đích, phạm vi thu thập, sử dụng thông tin đồng ý cung cấp và bày tỏ sự đồng ý hoặc không đồng ý, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, điểm b và điểm c khoản 3 Điều 18 của Luật này	Hoàn thiện cơ chế bảo vệ thông tin của người tiêu dùng, bảo đảm sự đồng bộ với khoản 1 Điều 16 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 và Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 (xuất phát từ việc khái niệm thông tin của người tiêu dùng và dữ liệu cá nhân có sự trùng lặp nhất định.)

	này, điểm b và điểm c khoản 3 Điều 18 của Luật này.		
Khoản 5 Điều 23	5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.	5. Chính phủ giao bộ, cơ quan ngang bộ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định chi tiết Khoản này do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại
Khoản 1 Điều 28	1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có số lượng lớn người tiêu dùng mua, sử dụng thường xuyên, liên tục, có tác động trực tiếp, lâu dài đến người tiêu dùng phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trước khi sử dụng để giao kết với người tiêu dùng. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, sửa đổi Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại Điều này.	1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có số lượng lớn người tiêu dùng mua, sử dụng thường xuyên, liên tục, có tác động trực tiếp, lâu dài đến người tiêu dùng phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trước khi sử dụng để giao kết với người tiêu dùng. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong từng thời kỳ, Chính phủ giao bộ, cơ quan ngang bộ ban hành, sửa đổi Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại Điều này. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương trong từng thời kỳ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định tại Điều này Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung bổ sung ngoài Danh mục do Chính phủ giao bộ, cơ quan ngang bộ ban hành, để áp dụng trong phạm vi của tỉnh đó.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Nghị định 146/2025/NĐ-CP; Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 45 Nghị định 146/2025/NĐ-CP
Khoản 5 Điều 28	5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	5. Chính phủ giao bộ, cơ quan ngang bộ quy định chi tiết Điều này.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định chi tiết Khoản này do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định 146/2025/NĐ-CP

Khoản 3 Điều 32	3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	3. Chính phủ giao bộ, cơ quan ngang bộ quy định chi tiết Điều này.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định chi tiết Khoản này do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định 146/2025/NĐ-CP
Khoản 5 Điều 33	5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	5. Chính phủ giao bộ, cơ quan ngang bộ quy định chi tiết Điều này.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định chi tiết Khoản này do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định 146/2025/NĐ-CP
Khoản 4 Điều 37	4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	4. Chính phủ giao bộ, cơ quan ngang bộ quy định chi tiết Điều này.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định chi tiết Khoản này do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định 146/2025/NĐ-CP
Khoản 5 Điều 39	5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4 Điều này.	5. Chính phủ giao bộ, cơ quan ngang bộ quy định chi tiết khoản 4 Điều này.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định chi tiết Khoản này do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định 146/2025/NĐ-CP
Khoản 3 Điều 40	3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	3. Chính phủ giao bộ, cơ quan ngang bộ quy định chi tiết Điều này.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định chi tiết Khoản này do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định 146/2025/NĐ-CP
Khoản 3 Điều 47	3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	3. Chính phủ giao bộ, cơ quan ngang bộ quy định chi tiết Điều này.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định chi tiết Khoản này do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định 146/2025/NĐ-CP
Khoản 3 Điều 56	3. Trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh không trả lời yêu cầu thương lượng của người tiêu dùng theo quy định tại Điều 57 của Luật này hoặc từ chối thương lượng mà không có lý do chính đáng, người tiêu dùng có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hỗ trợ thương lượng khi quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.	3. Trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh không trả lời yêu cầu thương lượng của người tiêu dùng theo quy định tại Điều 57 của Luật này hoặc từ chối thương lượng mà không có lý do chính đáng, người tiêu dùng có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hỗ trợ thương lượng khi quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận và giải quyết yêu cầu hỗ trợ thương lượng của người tiêu dùng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 46 Nghị định 146/2025/NĐ-CP
Khoản 3 Điều 57	Điều 57. Trình tự, thủ tục thương lượng	Điều 57. Trình tự, thủ tục thương lượng.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận và giải quyết yêu cầu hỗ trợ thương lượng của

	<p>3. Trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 56 của Luật này, người tiêu dùng gửi yêu cầu hỗ trợ thương lượng và thông tin, tài liệu liên quan bằng hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến đến cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.</p>	<p>3. Trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 56 của Luật này, người tiêu dùng gửi yêu cầu hỗ trợ thương lượng và thông tin, tài liệu liên quan bằng hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến đến cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.</p>	<p>người tiêu dùng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 46 Nghị định 146/2025/NĐ-CP</p>
<p>Khoản 4 Điều 57</p>	<p>4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người tiêu dùng, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có trách nhiệm chuyển yêu cầu của người tiêu dùng đến tổ chức, cá nhân kinh doanh được yêu cầu thương lượng.</p>	<p>4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người tiêu dùng, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có trách nhiệm chuyển yêu cầu của người tiêu dùng đến tổ chức, cá nhân kinh doanh được yêu cầu thương lượng.</p>	<p>Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận và giải quyết yêu cầu hỗ trợ thương lượng của người tiêu dùng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 46 Nghị định 146/2025/NĐ-CP</p>
<p>Khoản 5 Điều 57</p>	<p>5. Tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm tiến hành thương lượng với người tiêu dùng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu và thông báo bằng văn bản kết quả thương lượng đến cơ quan quản</p>	<p>5. Tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm tiến hành thương lượng với người tiêu dùng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu và thông báo bằng văn bản kết quả thương lượng đến cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương, tổ chức xã hội tham</p>	<p>Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận và giải quyết yêu cầu hỗ trợ thương lượng của người tiêu dùng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 46 Nghị định 146/2025/NĐ-CP</p>

	lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thương lượng.	gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thương lượng.	
Khoản 4 Điều 58	Điều 58. Trường hợp không tiếp nhận và giải quyết yêu cầu hỗ trợ thương lượng 4. Nội dung yêu cầu hỗ trợ thương lượng không thuộc thẩm quyền của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoặc mục đích, phạm vi, lĩnh vực hoạt động của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.	Điều 58. Trường hợp không tiếp nhận và giải quyết yêu cầu hỗ trợ thương lượng 4. Nội dung yêu cầu hỗ trợ thương lượng không thuộc thẩm quyền của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương hoặc mục đích, phạm vi, lĩnh vực hoạt động của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận và giải quyết yêu cầu hỗ trợ thương lượng của người tiêu dùng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 46 Nghị định 146/2025/NĐ-CP
Khoản 2 Điều 73	2. Trong trường hợp không xác định được đối tượng thụ hưởng, tiền bồi thường thiệt hại trong vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vì lợi ích công cộng do tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khởi kiện được sử dụng để phục vụ cho các hoạt động chung vì quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của Chính phủ.	2. Trong trường hợp không xác định được đối tượng thụ hưởng, tiền bồi thường thiệt hại trong vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vì lợi ích công cộng do tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khởi kiện được sử dụng để phục vụ cho các hoạt động chung vì quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của bộ, cơ quan ngang bộ được Chính phủ giao quy định chi tiết	Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định chi tiết Khoản này do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định 146/2025/NĐ-CP
Khoản 3 Điều 75	3. Tổ chức hoạt động khảo sát, thử nghiệm; công bố kết quả khảo sát, thử nghiệm chất lượng	Bãi bỏ khoản 3 Điều 75	Nhiệm vụ, quyền hạn này đã được phân công quản lý do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

	sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; thông tin, cảnh báo cho người tiêu dùng về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong lĩnh vực được phân công quản lý.		
Khoản 5 Điều 75	5. Thực hiện việc giao nhiệm vụ cho tổ chức xã hội có tôn chỉ, mục đích tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật này và quy định của luật khác có liên quan.	Bãi bỏ khoản 5 Điều 75	Nhiệm vụ, quyền hạn này đã được phân công quản lý do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP, do đó bỏ nội dung này tại Điều 75 và quy định tại khoản 1 Điều 77.
Khoản 6 Điều 75	6. Quản lý hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức hòa giải về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của pháp luật.	Bãi bỏ khoản 6 Điều 75	Nhiệm vụ, quyền hạn này đã được phân công quản lý do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 46 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP, do đó bỏ nội dung này tại Điều 75 và quy định tại khoản 1 Điều 77.
Khoản 10 Điều 75	10. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền.	10. Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền.	Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội khóa XV quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp, tổ chức bộ máy nhà nước quy định sắp xếp tổ chức thanh tra tại các bộ, ngành TW và thanh tra tại các sở, ngành địa phương tập trung 1 đầu mối tại Thanh tra Chính phủ và thanh tra cấp tỉnh. Vì vậy việc bỏ chức năng thanh tra của UBND cấp huyện tại khoản 10 Điều 75 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 là phù hợp với Luật Thanh tra 2025 và bối cảnh thực tiễn hiện nay.
Điểm đ khoản 1 Điều 77	Chưa quy định	đ) Tổ chức hoạt động khảo sát, thử nghiệm; công bố kết quả khảo sát, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; thông tin, cảnh báo cho người tiêu dùng về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong lĩnh vực được phân công quản lý.	Nhiệm vụ, quyền hạn này đã được phân công quản lý do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

Điểm e khoản 1 Điều 77	Chưa quy định	e) Thực hiện việc giao nhiệm vụ cho tổ chức xã hội có tôn chỉ, mục đích tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật này và quy định của luật khác có liên quan.	Nhiệm vụ, quyền hạn này đã được phân công quản lý do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP,
Điểm g khoản 1 Điều 77	Chưa quy định	g) Quản lý hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức hòa giải về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của pháp luật.	Nhiệm vụ, quyền hạn này đã được phân công quản lý do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 46 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.
Khoản 2 Điều 77	<p>2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 10 Điều 75 của Luật này theo thẩm quyền tại địa phương;</p> <p>b) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức và pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tư vấn, hỗ trợ và nâng cao nhận thức về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương;</p> <p>c) Kiểm tra hoạt động của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc thẩm quyền quản lý tại địa phương;</p> <p>d) Quản lý theo thẩm quyền đối với các chợ, trung tâm thương mại trên địa bàn để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khi người tiêu dùng mua, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tại các địa điểm này;</p> <p>đ) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ để Ủy ban nhân dân</p>	Bãi bỏ khoản 2 Điều 77	Bỏ nội dung này do không còn cấp Ủy ban nhân dân cấp huyện và chuyển xuống thành trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã.

	<p>cấp xã thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khi người tiêu dùng mua, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của các cá nhân hoạt động thương mại ngoài phạm vi chợ, trung tâm thương mại;</p> <p>e) Báo cáo kết quả thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trên;</p> <p>g) Ban hành quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại các cơ quan nhà nước cấp huyện.</p>		
Điểm g khoản 3 Điều 77	Chưa quy định	g) Thực hiện việc giao nhiệm vụ cho tổ chức xã hội có tôn chỉ, mục đích tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật này và quy định của luật khác có liên quan.	Đây là nhiệm vụ của UBND cấp huyện theo quy định của Luật cũ, nay do UBND cấp xã thực hiện
Điểm h khoản 3 Điều 77	Chưa quy định	h) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 10 Điều 75 của Luật này theo thẩm quyền tại địa phương;	Chuyển từ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện xuống
Điểm i khoản 3 Điều 77	Chưa quy định	i) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức và pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tư vấn, hỗ trợ và nâng cao nhận thức về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương;	Chuyển từ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện xuống
Điểm k khoản 3 Điều 77	Chưa quy định	k) Kiểm tra hoạt động của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc thẩm quyền quản lý tại địa phương;	Chuyển từ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện xuống

Điểm l khoản 3 Điều 77	Chưa quy định	l) Quản lý theo thẩm quyền đối với các chợ, trung tâm thương mại trên địa bàn để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khi người tiêu dùng mua, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tại các địa điểm này;	Chuyển từ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện xuống
Điểm m khoản 3 Điều 77	Chưa quy định	m) Báo cáo kết quả thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trên;	Chuyển từ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện xuống
Điểm n khoản 3 Điều 77	Chưa quy định	n) Ban hành quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại các cơ quan nhà nước cấp xã.	Chuyển từ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện xuống